

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Giáo dục thể chất

Mã số: 7140206

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 281/QĐ-ĐHSPTDTTHN ngày
14/7/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội)

HÀ NỘI, 2020



MỤC LỤC

PHẦN 1. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao (TDTT) Hà Nội.....	1
1.2. Giới thiệu và chương trình đào tạo đại học ngành Giáo dục thể chất (GDTC).....	2
PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	4
2.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo.....	4
2.1.1. Mục tiêu đào tạo	4
2.1.2. Chuẩn đầu ra	4
2.1.2.1. Kiến thức.....	4
2.1.2.1.1. Khối kiến thức đại cương	4
2.1.2.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành.....	4
2.1.2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành.....	5
2.1.2.2. Kỹ năng	5
2.1.2.3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm.....	6
PHẦN 3. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	13
3.1. Cấu trúc chương trình	13
3.2. Ma trận mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần trong chương trình đào tạo.....	17
PHẦN 4. MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN.....	26
4.1. Mô tả nội dung các học phần trong chương trình đào tạo.....	26
4.1.1. Triết học Mác - Lênin	26
4.1.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin	26
4.1.3 Chủ nghĩa xã hội khoa học.....	26
4.1.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	27
4.1.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.....	27
4.1.6. Tin học	28
4.1.7. Tiếng Anh 1	28
4.1.8. Tiếng Anh 2	28

4.1.9. Tâm lý học.....	29
4.1.10. Âm nhạc.....	29
4.1.11. Tiếng Việt thực hành	29
4.1.12. Cơ sở văn hóa Việt Nam	30
4.1.13. Logic học.....	30
4.1.14. Quản lý HCNN và quản lý ngành GDĐT	30
4.1.15. Pháp luật đại cương	31
4.1.16. Giáo dục học Thể dục thể thao	31
4.1.17. Giao tiếp sư phạm.....	31
4.1.18. Tâm lý học thể dục thể thao.....	32
4.1.19. Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong giáo dục.....	32
4.1.20. Sinh lý học thể dục thể thao.....	33
4.1.21. Lý luận và Phương pháp Thể dục Thể thao 1	33
4.1.22. Lý luận và Phương pháp Thể dục Thể thao 2	34
4.1.23. Lý luận và Phương pháp GDTC trường học	34
4.1.24. Giải phẫu TDTT	34
4.1.25. Toán học thống kê trong TDTT.....	34
4.1.26. Phương pháp Nghiên cứu khoa học	35
4.1.27. Điền kinh căn bản	35
4.1.28. Thể dục căn bản	35
4.1.29. Quản lý thể dục thể thao	36
4.1.30. Sinh hoá Thể dục Thể thao.....	36
4.1.31. Vệ sinh học TDTT	36
4.1.32. Lý luận thể thao quần chúng.....	37
4.1.33. Lịch sử Thể dục Thể thao	37
4.1.34. Điền kinh và Phương pháp giảng dạy.....	37
4.1.35. Thể dục và Phương pháp giảng dạy.....	37
4.1.36. Bơi lội và Phương pháp giảng dạy	38
4.1.37. Bóng đá và Phương pháp giảng dạy	38
4.1.38. Bóng chuyền và Phương pháp giảng dạy	38

4.1.39. Cầu lông và Phương pháp giảng dạy	38
4.1.40. Bóng bàn và Phương pháp giảng dạy	39
4.1.41. Bóng rổ và Phương pháp giảng dạy	39
4.1.42. Võ thuật và Phương pháp giảng dạy	39
4.1.43. Tiếng Anh chuyên ngành 1	40
4.1.44. Tiếng Anh chuyên ngành 2	40
4.1.45. Y học Thể dục Thể thao	40
4.1.46. Đá cầu và Phương pháp giảng dạy	41
4.1.47. Trò chơi vận động và Phương pháp giảng dạy	41
4.1.48. Yoga và và Phương pháp giảng dạy	41
4.1.49. Cờ vua và Phương pháp giảng dạy	41
4.1.50. Quần vợt và Phương pháp giảng dạy	42
4.1.51. Golf và Phương pháp giảng dạy	42
4.1.52. Tự chọn chuyên ngành	42
4.1.53. Thực hành sư phạm	45
4.1.54. Thực tập sư phạm	46
4.1.55. Khoá luận tốt nghiệp	46
4.1.56. Học phần chuyên môn thay thế/khoá luận tốt nghiệp	46
4.2. Phương pháp giảng dạy và học tập	48
4.3. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	52
4.3.2. Đánh giá kết quả học tập	54
4.4. Đội ngũ giảng viên, nhân viên hỗ trợ	55
PHẦN 5. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ	62
5.1. Về cơ sở vật chất phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo	62
5.3. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo	65
6.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng và thực hiện chương trình	66
6.2. Hướng dẫn sinh viên định hướng hoàn thành chương trình	66
6.3. Trách nhiệm của Nhà trường	67

DANH MỤC BẢNG BIỂU

- Bảng 1. Thông tin chi tiết về mã số và văn bằng tốt nghiệp
- Bảng 2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và thang đo năng lực
- Bảng 3. Bảng đối sánh với chương trình đào tạo trong nước
- Bảng 4. Thang điểm đánh giá học phần
- Bảng 5. Thống kê giảng viên phục vụ chương trình đào tạo
- Bảng 6. Bảng thống kê danh sách giảng viên phục vụ chương trình đào tạo
- Bảng 7. Cơ sở vật chất phục vụ cho chương trình đào tạo
- Bảng 8. Trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

PHẦN 1. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao (TDTT) Hà Nội

Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội được thành lập năm 1961. Nhà trường có chức năng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, huấn luyện viên TDTT trình độ Đại học và Sau đại học và các trình độ khác; Nghiên cứu và ứng dụng khoa học giáo dục thể chất; Đào tạo kiến thức Quốc phòng và an ninh cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng khu vực Hà Nội.

Trải qua gần 60 năm xây dựng và phát triển, Trường đã đào tạo hơn 11.000 giáo viên Giáo dục thể chất, cán bộ TDTT; đào tạo hàng vạn sinh viên Giáo dục quốc phòng và an ninh cho các trường đại học, cao đẳng khu vực Hà Nội; hoàn thành hàng trăm công trình nghiên cứu khoa học, trong đó có nhiều công trình khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, công bố hàng trăm bài báo khoa học trên các tạp chí uy tín trong nước và trên thế giới, khẳng định uy tín, vị thế của trường đầu ngành về lĩnh vực Giáo dục thể chất, được Đảng, Nhà nước trao tặng Huân chương độc lập hạng ba (1996); Huân chương lao động hạng nhì (2001); Huân chương lao động hạng nhất (2006).

Hiện nay 100% đội ngũ giảng viên của Nhà trường đạt chuẩn, với 04 Phó giáo sư; trên 20 Tiến sĩ; 05 giảng viên cao cấp; 70 giảng viên chính; trên 10 trọng tài quốc gia, quốc tế. Quy mô đào tạo của trường ở thời điểm hiện tại trên 2.000 sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh trong và ngoài nước. Các chương trình đào tạo của Trường được thiết kế mở đáp ứng tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu đa dạng của người học và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao theo yêu cầu của xã hội về lĩnh vực Giáo dục thể chất, TDTT theo các cấp độ từ bậc đào tạo Đại học đến Sau đại học (bao gồm Thạc sĩ và Tiến sĩ).

*** Sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường**

- **Sứ mệnh:** Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực giáo dục thể chất, TDTT; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về giáo dục thể chất, TDTT đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập.

- **Tầm nhìn:** Đến năm 2030 sẽ trở thành trường đa ngành, có uy tín về đào tạo Giáo dục thể chất, TDTT; Giáo dục quốc phòng và an ninh; chăm sóc sức khỏe, đào tạo tài năng thể thao; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng.

- **Giá trị cốt lõi:** Chất lượng - Mô phạm - Sáng tạo - Phát triển.
- **Triết lý giáo dục:** Cùng nhau kiến tạo cơ hội.

1.2. Giới thiệu và chương trình đào tạo đại học ngành Giáo dục thể chất (GDTC)

Đào tạo cử nhân ngành GDTC có phẩm chất chính trị và đạo đức xã hội chủ nghĩa, có đủ kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, có kỹ năng sư phạm, có năng lực tự chủ và trách nhiệm để giảng dạy tốt môn học giáo dục thể chất ở các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân, nhằm nâng cao kiến thức của người học đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

Chương trình đào tạo được thiết kế trên cơ sở tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của trường ĐHSP TDTT Hà Nội. Phù hợp với định hướng phát triển trong lĩnh vực thể dục thể thao, đáp ứng nguồn nhân lực phục vụ xã hội.

Chương trình đào tạo được xem tương đương, phù hợp với các chương trình của các trường ĐHSP TDTT trong nước và quốc tế.

Chương trình được giảng dạy và học tập được xây dựng bằng Tiếng Việt, số tín chỉ toàn khóa học là 132 tín chỉ. Chương trình xây dựng trên cơ sở tham khảo đối sánh các chương trình đào tạo Đại học Giáo dục thể chất có uy tín trong và ngoài nước. Các học phần trong chương trình đào tạo được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết, có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được chuẩn đầu ra.

Bảng 1. Thông tin chi tiết về mã số và văn bằng tốt nghiệp

1.	Tên ngành đào tạo	Giáo dục thể chất
2.	Mã số ngành đào tạo	7140206
3.	Trình độ đào tạo	Cử nhân
4.	Thời gian đào tạo	4 năm
5.	Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân Giáo dục thể chất
6.	Đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý đào tạo	Phòng QLĐT&CTSV
7.	Hình thức đào tạo	Tập trung
8.	Số tín chỉ yêu cầu	132 tín chỉ
9.	Thang điểm	Điểm 4 và quy đổi sang điểm chữ
10.	Ngôn ngữ sử dụng	Tiếng Việt
11.	Tiêu chí tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và đề án tuyển sinh của Nhà trường.
12.	Điều kiện tốt nghiệp	Học viên tích lũy đủ số tín chỉ và đạt chuẩn đầu ra của CTĐT
13.	Vị trí việc làm	Giáo viên GDTC tại các trường phổ thông (TH, THCS, THPT); Giảng viên GDTC tại các trường Đại học, Cao đẳng; Cán bộ, chuyên viên GDTC tại các Phòng GD&ĐT, Sở GD&ĐT; Cán bộ, chuyên viên tại các cơ quan quản lý Nhà nước về TDTT (Cục TDTT Việt Nam, các Sở VH,TT&DL; Hướng dẫn viên TDTT tại các CLB TDTT, các cơ sở xã, phường, thị trấn...
14.	Học tập nâng cao trình độ	Sau khi tốt nghiệp người học có thể học tập nâng cao trình độ thông qua các chương trình đào tạo Thạc sĩ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước
15.	Chương trình tham khảo khi xây dựng	CTĐT cử nhân GDTC Trường ĐHSP TDTT TPHCM; Trường ĐH TDTT Thượng Hải
16.	Thời điểm cập nhật bản mô tả	Tháng 7/2020

PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

2.1.1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục thể chất đào tạo giáo viên giáo dục thể chất có kiến thức và kỹ năng sư phạm tốt, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam; đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới; trở thành người công dân tốt, người giáo viên trung thực và sáng tạo, nhân ái và khoan dung, tận tụy vì sự nghiệp giáo dục thể hệ tương lai; sống gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao với bản thân, gia đình và đất nước; có bản lĩnh vững vàng trong một thế giới ngày càng hội nhập và thay đổi.

2.1.2. Chuẩn đầu ra

2.1.2.1. Kiến thức

2.1.2.1.1. Khỏi kiến thức đại cương

CDR1: Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

CDR2: Có kiến thức cơ bản về âm nhạc, khoa học xã hội và nhân văn để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

CDR3: Có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 (hoặc tương đương) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

CDR4: Có kiến thức đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại thông tư 03/2014/TT-BGDĐT ngày 11/3/2014 của Bộ giáo dục và đào tạo, Bộ thông tin và Truyền thông

2.1.2.1.2. Khỏi kiến thức cơ sở ngành

CDR5: Hiểu biết sâu sắc về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm nhằm làm cơ sở lý luận cho các công tác giáo dục và dạy học giáo dục thể chất trong nhà trường.

CDR6: Hiểu biết các tư tưởng, quan điểm và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học trong trường phổ thông và cơ sở giáo dục đại học.

CDR7: Nắm vững một số phương pháp nghiên cứu khoa học thông dụng trong giáo dục thể chất; nắm vững các kiến thức về toán thống kê được sử dụng trong hoạt động thể thao.

CDR8: Hiểu biết và vận dụng cơ sở lý luận, các phương pháp trong rèn luyện thể lực và hình thành kỹ năng của hoạt động thể dục thể thao;

CDR9: Nắm vững các kiến thức cơ bản về sinh lý, giải phẫu người và y học trong thể thao.

2.1.2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành

CDR10: Hiểu và vận dụng được kiến thức chuyên sâu các môn thể thao chuyên ngành vào dạy học môn giáo dục thể chất trong nhà trường.

CDR11: Có khả năng tìm kiếm và đọc hiểu cơ bản các tài liệu nghiên cứu chuyên ngành bằng ngoại ngữ.

CDR12: Có năng lực phân tích, đánh giá được trình độ, năng lực, nhu cầu của người học để lựa chọn được hình thức, phương pháp, khối lượng tập luyện cho phù hợp.

CDR13: Nắm được các phương pháp giảng dạy của môn học giáo dục thể chất nhằm tăng cường thể chất và phát huy tính tích cực, phát triển kỹ năng và rèn luyện khả năng tự luyện tập của học sinh.

CDR14: Có năng lực vận dụng được những kiến thức cơ bản về lĩnh vực Giáo dục thể chất để phát triển phong trào TDTT và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

CDR15: Có hiểu biết cơ bản về đánh giá thể chất, dinh dưỡng, phòng chống và chữa trị chấn thương trong hoạt động TDTT.

2.1.2.2. Kỹ năng

CDR16: Có kỹ năng lập kế hoạch dạy học: xây dựng kế hoạch dạy học môn học ở từng cấp lớp, biết thiết kế giáo án giảng dạy cho từng tiết học với các mục tiêu dạy học rõ ràng và các hoạt động dạy học được tổ chức có tính sư phạm cao; chọn lọc và sắp xếp các chủ đề hoặc nội dung dạy học theo trình tự hợp lý nhằm giúp học sinh dễ dàng đạt được mục tiêu học tập.

CDR17: Vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện dạy học khác nhau trong quá trình dạy học nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả.

CDR18: Có kỹ năng tạo ra bầu không khí học tập ở lớp trong đó thái độ tích cực học tập của học sinh và các ý kiến khác nhau của học sinh được phát huy và tôn trọng; quản lý các hoạt động trong lớp một cách hiệu quả và biết cách thu hút học sinh vào các hoạt động trong lớp; quản lý hành vi của học sinh và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong học tập của học sinh.

CDR19: Xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác chủ nhiệm gắn với kế hoạch dạy học và có các biện pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm học sinh của lớp.

CDR20: Có kỹ năng tổ chức và thực hiện tốt công tác chủ nhiệm lớp, các hoạt động tập thể cho học sinh.

CDR21: Có kỹ năng đánh giá kết quả học tập của học sinh, đưa ra nhận định chính xác và tin cậy về sự tiến bộ của học sinh; vận dụng kết quả đánh giá học sinh để đề ra tiến trình bài giảng, kế hoạch dạy học và kế hoạch giáo dục học sinh tiếp theo.

CDR22: Xây dựng hồ sơ giáo dục và giảng dạy: Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy.

CDR23: Có kỹ năng tổ chức hoạt động thể thao ngoài khóa trong và ngoài nhà trường; Có khả năng nghiên cứu khoa học và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào giảng dạy giáo dục thể chất và TDTT.

CDR24: Có kỹ năng thực hành các môn thể thao trong chương trình đào tạo và đạt tiêu chuẩn (hoặc tương đương) vận động viên cấp 2 ở môn thể thao chuyên ngành; tiêu chuẩn vận động viên cấp 3 ở một môn Điền kinh (bắt buộc) và một môn thể thao tự chọn (không trùng với môn chuyên sâu).

CDR25: Có kỹ năng cơ bản về xử lý chấn thương, xoa bóp, hồi phục, điều trị bệnh lý cơ bản trong hoạt động thể thao.

2.1.2.3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

CDR26: Có lòng yêu nghề, có tinh thần học hỏi, có ý chí không ngừng nâng cao kiến thức và rèn luyện kỹ năng sư phạm để hoàn thành càng ngày càng tốt hơn công tác giảng dạy và giáo dục học sinh.

CDR27: Hiểu và thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

CDR29: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được các quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

CDR29: Có tính trung thực, đoàn kết, cao thượng tinh thần thượng võ trong TDTT.

CDR30: Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; Có ý thức cộng đồng, trách nhiệm công dân; Tôn trọng những chuẩn mực xã hội; Tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.

Bảng 2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và thang đo năng lực

Mã hóa	Chuẩn đầu ra	Mức độ
CDR1	Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	3/6
CDR2	Có kiến thức cơ bản về âm nhạc, khoa học xã hội và nhân văn để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.	3/6
CDR3	Có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 (hoặc tương đương) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	3/6
CDR4	Có kiến thức đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại thông tư 03/2014/TT-BGDĐT ngày 11/3/2014 của Bộ giáo dục và đào tạo, Bộ thông tin và Truyền thông	3/6

Mã hóa	Chuẩn đầu ra	Mức độ
CĐR5	Hiểu biết sâu sắc về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm nhằm làm cơ sở lý luận cho các công tác giáo dục và dạy học giáo dục thể chất trong nhà trường.	3/6
CĐR6	Hiểu biết các tư tưởng, quan điểm và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học trong trường phổ thông và cơ sở giáo dục đại học.	3/6
CĐR7	Nắm vững một số phương pháp nghiên cứu khoa học thông dụng trong giáo dục thể chất; nắm vững các kiến thức về toán thống kê được sử dụng trong hoạt động thể thao.	3/6
CĐR8	Hiểu biết và vận dụng cơ sở lý luận, các phương pháp trong rèn luyện thể lực và hình thành kỹ năng của hoạt động thể dục thể thao;	3/6
CĐR9	Nắm vững các kiến thức cơ bản về sinh lý, giải phẫu người và y học trong thể thao.	3/6
CĐR10	Hiểu và vận dụng được kiến thức chuyên sâu các môn thể thao chuyên ngành vào dạy học môn giáo dục thể chất trong nhà trường.	3/5
CĐR11	Có khả năng tìm kiếm và đọc hiểu cơ bản các tài liệu nghiên cứu chuyên ngành bằng ngoại ngữ.	3/5
CĐR12	Có năng lực phân tích, đánh giá được trình độ, năng lực, nhu cầu của người học để lựa chọn được hình thức, phương pháp, khối lượng tập luyện cho phù hợp.	3/5
CĐR13	Nắm được các phương pháp giảng dạy của môn học giáo dục thể chất nhằm tăng cường thể chất và phát huy tính tích cực, phát triển kỹ năng và rèn luyện khả năng tự luyện tập của học sinh.	3/5
CĐR14	Có năng lực vận dụng được những kiến thức cơ bản về lĩnh vực Giáo dục thể chất để phát triển phong trào TDTT và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.	3/5
CĐR15	Có hiểu biết cơ bản về đánh giá thể chất, dinh dưỡng, phòng chống và chữa trị chấn thương trong hoạt động TDTT;	3/5
CĐR16	Có kỹ năng lập kế hoạch dạy học: xây dựng kế hoạch dạy học môn học ở từng cấp lớp, biết thiết kế giáo án giảng dạy cho từng tiết học với các mục tiêu dạy học rõ ràng và các hoạt động dạy học được tổ chức có tính sư phạm cao; chọn lọc và sắp xếp các chủ đề hoặc nội dung dạy học theo trình tự hợp lý nhằm giúp học sinh dễ dàng đạt được mục tiêu học tập.	3/5
CĐR17	Vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện dạy học khác nhau trong quá trình dạy học nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả.	4/6
CĐR18	Có kỹ năng tạo ra bầu không khí học tập ở lớp trong đó thái độ tích cực học tập của học sinh và các ý kiến khác nhau của học sinh được phát huy và tôn trọng; quản lý các hoạt động trong lớp một cách hiệu quả và	3/5

Mã hóa	Chuẩn đầu ra	Mức độ
	biết cách thu hút học sinh vào các hoạt động trong lớp; quản lý hành vi của học sinh và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong học tập của học sinh.	
CĐR19	Xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác chủ nhiệm gắn với kế hoạch dạy học và có các biện pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm học sinh của lớp.	3/5
CĐR20	Có kỹ năng tổ chức và thực hiện tốt công tác chủ nhiệm lớp, các hoạt động tập thể cho học sinh.	3/5
CĐR21	Có kỹ năng đánh giá kết quả học tập của học sinh, đưa ra nhận định chính xác và tin cậy về sự tiến bộ của học sinh; vận dụng kết quả đánh giá học sinh để đề ra tiến trình bài giảng, kế hoạch dạy học và kế hoạch giáo dục học sinh tiếp theo.	3/5
CĐR22	Xây dựng hồ sơ giáo dục và giảng dạy: Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy.	3/5
CĐR23	Có kỹ năng tổ chức hoạt động thể thao ngoại khóa trong và ngoài nhà trường; Có khả năng nghiên cứu khoa học và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào giảng dạy giáo dục thể chất và TDTT.	3/5
CĐR24	Có kỹ năng thực hành các môn thể thao trong chương trình đào tạo và đạt tiêu chuẩn (hoặc tương đương) vận động viên cấp 2 ở môn thể thao chuyên ngành; tiêu chuẩn vận động viên cấp 3 ở một môn Điền kinh (bắt buộc) và một môn thể thao tự chọn (không trùng với môn chuyên sâu).	4/5
CĐR25	Có kỹ năng cơ bản về xử lý chấn thương, xoa bóp, hồi phục, điều trị bệnh lý cơ bản trong hoạt động thể thao.	3/5
CĐR26	Có lòng yêu nghề, có tinh thần học hỏi, có ý chí không ngừng nâng cao kiến thức và rèn luyện kỹ năng sư phạm để hoàn thành càng ngày càng tốt hơn công tác giảng dạy và giáo dục học sinh.	4/5
CĐR27	Hiểu và thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.	4/5
CĐR29	Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được các quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.	4/5
CĐR29	Có tính trung thực, đoàn kết, cao thượng tinh thần thượng võ trong TDTT.	4/5
CĐR30	Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; Có ý thức cộng đồng, trách nhiệm công dân; Tôn trọng những chuẩn mực xã hội; Tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.	4/5

Bảng 3. Bảng đối sánh chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất của Đại học Sư phạm TDDT Hà Nội với các chương trình tương đồng của trường Đại học Sư phạm TDDT TP. Hồ Chí Minh và trường Đại học TDDT Thượng Hải - Trung Quốc.

STT	Trường ĐHSP TDDT Hà Nội	Số TC	Trường ĐHSP TDDT TP. Hồ Chí Minh	Số TC	Tỷ lệ %	Trường Đại học TDDT Thượng Hải	Số TC	Tỷ lệ %
	KHỐI KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG	28	KHỐI KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG	31	110.0	KHỐI KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG	42	150.0
•	Bắt buộc	24	Bắt buộc	27		Bắt buộc	34	
1	Những NLCB của CN Mác - Lê Nin	5	Những NLCB của CN Mác - Lê Nin	5		Cơ sở pháp luật và tư tưởng đạo đức	3	
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		Sơ lược về lịch sử Trung Quốc hiện đại	2	
3	Đường lối CM của ĐCSVN	3	Đường lối CM của ĐCSVN	3		Tư tưởng Mao Trạch Đông và đặc điểm hệ thống xã hội Trung Quốc	6	
4	Tin học	2	Tin học	2		Nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin	3	
5	Tiếng Anh 1	3	Tiếng Anh 1	3		Hình thức và chính sách giáo dục	2	
6	Tiếng Anh 2	3	Tiếng Anh 2	2		Giáo dục phát triển nghề nghiệp cho SV đại học	1	
7	Tiếng Anh 3	2	Công tác đoàn đội	2		Ứng dụng máy tính cơ bản	4	
8	Tiếng Anh 4	2	Quản lý HCNN và QL ngành	2		Tiếng Anh HP1 (dành cho GDTC)	4	
9	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	2	Giáo dục học đại cương	2		Tiếng Anh HP2 (dành cho GDTC)	4	
10			Tâm lý học đại cương	2		Tiếng Anh HP3 (dành cho GDTC)	2	
11			TL lứa tuổi và sư phạm	2		Tiếng Anh HP4 (dành cho GDTC)	2	
12						Giáo dục sức khỏe tâm lý sinh viên	1	
•	Tự chọn	4	Tự chọn	4		Tự chọn	8	
13	Âm nhạc	2				Môn học này được mở đồng loạt, học sinh căn cứ vào các yêu cầu để lựa chọn		
14	Tiếng Việt thực hành	2						
15	Cơ sở văn hoá VN	2	Cơ sở văn hoá VN	2				
16	Pháp luật ĐC&Phòng chống tham nhũng	2	Pháp luật ĐC	2				
17	Logic học	2	Logic học	2				
18	Quản lý HCNN và QL ngành GDĐT	2	Văn bản lưu trữ	2				
19	<i>GDQP&AN</i>	<i>11</i>	<i>GDQP&AN</i>	<i>11</i>	<i>100</i>			
	GIÁO DỤC CHUYÊN NGÀNH		GIÁO DỤC CHUYÊN NGÀNH					
	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	30	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	31	103.0	KIẾN THỨC CƠ BẢN VÀ LÝ LUẬN	31	103.0
•	Bắt buộc	26	Bắt buộc	27		Bắt buộc	26	

STT	Trường ĐHSP TĐTT Hà Nội	Số TC	Trường ĐHSP TĐTT TP. Hồ Chí Minh	Số TC	Tỷ lệ %	Trường Đại học TĐTT Thượng Hải	Số TC	Tỷ lệ %
20	Giải phẫu	2	Giải phẫu	2		Giải phẫu thể thao (Phần 1) *	3	
21	Tâm lý học TĐTT 1	2	Tâm lý học TĐTT	2		Giải phẫu thể thao (Phần 2) *	2	
22	Sinh lý học TĐTT	3	Sinh lý học TĐTT	2		Sinh lý học vận động (Phần 1) *	3	
23	Lý luận PP TĐTT 2	3	Lý luận và PP GDTC	3		Sinh lý học vận động (Phần 2) *	2	
24	Lý luận & PP GDTC trong trường học	2	Lý luận và PP TĐTT trường học	2		Cơ học sinh vật vận động	2	
25	Toán thống kê trong TĐTT	2	Toán thống kê trong TĐTT	2		Tâm lý học thể thao *	2	
26	Phương pháp NCKH TĐTT	2	Phương pháp NCKH TĐTT	2		Đại cương phong trào thể dục thể thao	2	
27	Giáo dục học TĐTT	3	Sinh cơ TĐTT	2		Giám sát y tế và vệ sinh thể thao	2	
28	Tâm lý học TĐTT 2	2	Đo lường TĐTT	2		Giáo dục học *	2	
29	Y học TĐTT	3	Âm nhạc và vũ đạo	2		Tâm lý học TĐTT	2	
30	Lý luận PP TĐTT 1	2	Dinh dưỡng học đường TĐTT	2		Thể thao trường học (khoa học giáo dục)*	2	
31						Phương pháp giảng dạy và tiêu chuẩn chương trình GDTC	2	
•	Tự chọn	4	Tự chọn	4		Tự chọn	5	
32	Thể thao giải trí, du lịch thể thao	2	Thể thao giải trí	2		Giới thiệu về chương trình GDTC tại trường	1	
33	Quản lý TĐTT	2	Quản lý TĐTT	2		Bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp giáo viên	1	
34	Kinh tế học TĐTT	2				Tâm lý học thanh thiếu niên	1	
35	Xã hội học TĐTT	2	Xã hội học TĐTT	2		Thực hành quản lý lớp	1	
36	Truyền thông, báo chí thể thao	2				Quản lý và tổ chức thể thao ngoại khóa	1	
37	Vệ sinh học TĐTT	2	Vệ sinh học TĐTT	2		Luật và chính sách GDTC	1	
38	Sinh cơ TĐTT	2	Kế hoạch hóa TĐTT	2		Kiểm soát và học kỹ năng vận động	1	
39						Thiết kế giáo dục thể chất	1	
40						Giao tiếp giảng dạy	1	
41						Vẽ bản đồ thể thao	1	
42						Quan sát và đánh giá thể thao trong lớp học	1	
	KIẾN THỨC NGÀNH	52	KIẾN THỨC NGÀNH	51	98.08	KIẾN THỨC NGÀNH	65	125.0
•	Bắt buộc	36	Bắt buộc	29		Bắt buộc	56.5	
43	Điền kinh 1 và PP giảng dạy	2	Điền kinh và phương pháp 1	3		Điền kinh (HP1)	2.5	
44	Điền kinh 2 và PP giảng dạy	3	Điền kinh và phương pháp 2	2		Điền kinh (HP2)	2.5	
45	Thể dục 1 và PP giảng dạy	2	Thể dục và phương pháp	3		Thể dục (HP1)	2.5	
46	Thể dục 2 và PP giảng dạy	3				Thể dục (HP2)	2.5	

STT	Trường ĐHSP TĐTT Hà Nội	Số TC	Trường ĐHSP TĐTT TP. Hồ Chí Minh	Số TC	Tỷ lệ %	Trường Đại học TĐTT Thượng Hải	Số TC	Tỷ lệ %
47	Bơi lội và PP giảng dạy	3	Bơi lội và phương pháp	3		Võ	2.5	
48	Bóng đá và PP giảng dạy	3	Bóng đá và phương pháp	3		Bóng rổ	2.5	
49	Bóng chuyền và PP giảng dạy	3	Bóng chuyền và phương pháp	3		Bóng chuyền	2.5	
50	Cầu lông và PP giảng dạy	3	Cầu lông và phương pháp	3		Bóng đá	2.5	
51	Đá cầu và PP giảng dạy	3	Đá cầu và phương pháp	2		Bơi lội	2.5	
52	Bóng bàn và PP giảng dạy	3	Thế dục đồng diễn	2		Thực hành và lý luận bồi dưỡng chuyên ngành	24	
53	Trò chơi vận động và PP giảng dạy	2	Thế dục nhịp điệu	3		LL và phương pháp đánh giá năng lực thể chất	2	
54	Bóng rổ và PP giảng dạy	3	Cờ vua và phương pháp	2		Đại cương huấn luyện thể thao	2	
55	Võ cổ truyền và PP giảng dạy	3				Phương pháp nghiên cứu khoa học thể thao	2	
56						Thống kê thể thao	2	
57						Thích ứng thể thao	2	
•	Tự chọn	6	Tự chọn	12		Tự chọn	8.5	
58	Bóng ném và PP giảng dạy	2	Bóng ném	3		Bóng bàn	2.5	
59	Quần vợt và PP giảng dạy	2	Quần vợt	3		Tennis	2.5	
60	Aerobic và PP giảng dạy	2	Bóng bàn	3		Cầu lông	2.5	
61	Dance sport và PP giảng dạy	2	Bóng rổ	3		Thế dục nhịp điệu	2.5	
62	Võ Karatedo và PP giảng dạy	2	Trò chơi vận động	2		Thế dục nghệ thuật	2.5	
63	Cờ vua và PP giảng dạy	2	Võ Taekwondo	2		Taekwondo	2.5	
64			Thế dục nhào lộn	2		Khiêu vũ thể thao	2.5	
•	Thể thao chuyên sâu	10	Thể thao chuyên sâu	10		Xã hội học thể dục thể thao	2	
65	Chuyên sâu Bóng đá và PPHL	10	Chuyên sâu Bóng đá và PPHL	10		Đại cương Quản lý học TĐTT	2	
66	Chuyên sâu Bóng bàn và PPHL	10	Chuyên sâu Bóng bàn và PPHL	10		Lịch sử TĐTT	2	
67	Chuyên sâu Bóng chuyền và PPHL	10	Chuyên sâu Bóng chuyền và PPHL	10		Sinh hóa thể thao	2	
68	Chuyên sâu Bóng rổ và PPHL	10	Chuyên sâu Bóng rổ và PPHL	10		Dinh dưỡng thể thao	2	
69	Chuyên sâu Bóng ném và PPHL	10	Chuyên sâu Bóng ném và PPHL	10		Sản nghiệp thể thao	2	
70	Chuyên sâu Cầu lông và PPHL	10	Chuyên sâu Cầu lông và PPHL	10		Tiêu chuẩn chương trình GDTC và tài liệu phương pháp giáo dục thực hành bắt buộc	7	
71	Chuyên sâu Đá cầu và PPHL	10	Chuyên sâu Đá cầu và PPHL	10		Năng lực huấn luyện GDTC	2	
72	Chuyên sâu Quần vợt và PPHL	10	Chuyên sâu Quần vợt và PPHL	10		Tin tức công nghệ thể thao	2	
73	Chuyên sâu Bơi lội và PPHL	10	Chuyên sâu Bơi lội và PPHL	10		Đánh giá sức khỏe GDTC và thể thao	1	

STT	Trường ĐHSP TĐTT Hà Nội	Số TC	Trường ĐHSP TĐTT TP. Hồ Chí Minh	Số TC	Tỷ lệ %	Trường Đại học TĐTT Thượng Hải	Số TC	Tỷ lệ %
74	Chuyên sâu Điện kinh và PPHL	10	Chuyên sâu Điện kinh và PPHL	10		Sơ cứu thể thao	2	
75	Chuyên sâu Thể dục và PPHL	10	Chuyên sâu Thể dục và PPHL	10				
76	Chuyên sâu Võ và PPHL	10	Chuyên sâu Võ và PPHL	10				
77	Chuyên sâu Cờ vua và PPHL	10	Chuyên sâu Cờ vua và PPHL	10				
•	Thực hành, thực tập, khóa luận và học phần thay thế	15	Thực hành, thực tập, khóa luận và học phần thay thế	15	100.0	Chương trình thực hành tổng hợp	18	120.0
78	Thực hành và thực tập	8	Kiến tập và TTSP	7		Thực tập (Huấn luyện TTt)	6	
79	KL tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	7	KL tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	8		Luận văn tốt nghiệp (Huấn luyện TT)	6	
80						Kiểm tra năng lực giáo dục thể chất	2	
81						Kiểm tra thể lực cơ bản	2	
82						Lý thuyết và huấn luyện quần sự	2	
83						Đổi mới nghề nghiệp	Học phần nghiên cứu khoa học có thể thay thế tất cả học phần các môn học tự chọn. Học phần kỹ năng và lập nghiệp có thể thay thế các môn học bắt buộc và môn tự chọn ở mục các môn kiến thức chuyên ngành. Phương pháp thay thế các tin chỉ đưa vào các yêu cầu của nhà trường để thực hiện.	
84						Học phần nghiên cứu khoa học		
85						Học phần kỹ năng		
86						Học phần lập nghiệp		
	Tổng	125		128	102		160.5	128

Kết luận: Dựa vào tỷ lệ trên cho thấy, chương trình đào tạo ngành GDTC của trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội được thiết kế tương đối giống và phù hợp với chương trình đào tạo của các trường đại học hàng đầu về đào tạo ngành GDTC ở trong nước và trên thế giới.

PHẦN 3. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Khung chương trình dạy học ngành Giáo dục thể chất bao gồm các khối kiến thức sau:

- **Khối kiến thức giáo dục đại cương:** 25 tín chỉ (18.94%)
- **Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:** 107 tín chỉ (81.06%).

Bao gồm:

- + Khối kiến thức cơ sở ngành: 34 tín chỉ (25.76%)
- + Khối kiến thức chuyên ngành: 57 tín chỉ (43.18%).
- + Thực hành, Thực tập sư phạm: 10 tín chỉ (7.58%).
- + Khóa luận tốt nghiệp (hoặc các học phần thay thế): 6 tín chỉ (4.55%).

3.1. Cấu trúc chương trình

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC PHẦN	SỐ HP	SỐ TÍN CHỈ	SỐ GIỜ	ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
A	HỌC PHẦN ĐẠI CƯƠNG		11	25	375	
I	BẮT BUỘC		10	23	345	
1	THM1001	Triết học Mác - Lênin	1	3	45	
2	KCT1002	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	1	2	30	THM1001
3	CXH1003	Chủ nghĩa xã hội Khoa học	1	2	30	THM1001, KCT1002
4	TTH1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1	2	30	THM1001, KCT1002, CXH1003
5	LCS1005	Lịch sử ĐCSVN	1	2	30	THM1001, TTH1004
6	TIN1006	Tin học	1	2	30	
7	TIA1007	Tiếng Anh 1	1	3	45	
8	TIA1008	Tiếng Anh 2	1	3	45	TIA1007
9	TLH1009	Tâm lý học	1	2	30	GPH2009
10	QPA1010-1013	Giáo dục quốc phòng và an ninh	4	11*	165	
11		Công tác đoàn đội	Tập huấn trước tết (hoặc vào hè)			
II	TỰ CHỌN		1	2	30	
12	AMN1018	Âm nhạc	1	2	30	
13	TVH1019	Tiếng Việt thực hành	1	2	30	
14	VHV1020	Cơ sở văn hoá VN	1	2	30	
15	LOG1021	Logic học	1	2	30	THM1001, TTH1004
16	QLN1022	Quản lý HCNN và QL ngành GDĐT	1	2	30	THM1001
17	PLĐ1023	Pháp luật Đại cương	1	2	30	THM1001
B	HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN					

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC PHẦN	SỐ HP	SỐ TÍN CHỈ	SỐ GIỜ	ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
I	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		15	34	525	
1.1	BẮT BUỘC		13	30	465	
18	GDT2001	Giáo dục học TDDT	1	3	45	TLT2003
19	GTS2002	Giao tiếp sư phạm	1	2	30	TLH1009;TLT2003; GDT2001
20	TLT2003	Tâm lý học TDDT	1	2	30	TLH1009
21	PKG2004	Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong giáo dục	1	2	30	TLT2003; GDT2001
22	SLT2005	Sinh lý học TDDT	1	3	45	GPH2009
23	LLT2006	Lý luận và PP TDDT 1	1	2	30	GPH2009;SLT2005; TLT2003;GDT2001
24	LLT2007	Lý luận và PP TDDT 2	1	2	30	LLT2006
25	LLH2008	Lý luận & PP GDTC trường học	1	2	30	LLT2006; LLT2007
26	GPH2009	Giải phẫu học TDDT	1	2	45	
27	TTK2010	Toán thống kê trong TDDT	1	2	30	TIN1006
28	NCT2011	Phương pháp NCKH TDDT	1	2	30	TTK2010; LLT2006; TLT2003
29	ĐKC2012	Điện kinh căn bản	1	3	45	
30	TDC2013	Thế dục căn bản	1	3	45	
1.2	TỰ CHỌN		2	4	60	
31	QLT2014	Quản lý TDDT	1	2	30	LLT2006;LLT2007; LLH2008
32	SHT2015	Sinh hóa TDDT	1	2	30	GPH2009
33	VST2016	Vệ sinh học TDDT	1	2	30	GPH2009;SLT2005
34	LQC2017	Lý luận thể thao quần chúng	1	2	30	LLT2006;LLT2007; QLT2014;TLT2003
35	LST2018	Lịch sử TDDT	1	2	30	LLT2006;LLT2007; LLH2008
	TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH		15	30	450	
II	KIẾN THỨC NGÀNH		20	57	870	
2.1	BẮT BUỘC		12	34	525	
36	ĐKI3001	Điện kinh và PP giảng dạy	1	3	45	ĐKC2012
37	TDU3002	Thế dục và PP giảng dạy	1	3	45	TDC2013
38	BLO3003	Bơi lội và PP giảng dạy	1	3	45	ĐKC2012;TDC2013
39	BĐA3004	Bóng đá và PP giảng dạy	1	3	45	ĐKC2012;TDC2013
40	BCH3005	Bóng chuyền và PP giảng dạy	1	3	45	ĐKC2012;TDC2013
41	CLO3006	Cầu lông và PP giảng dạy	1	3	45	ĐKC2012;TDC2013; GPH2009
42	BBA3007	Bóng bàn và PP giảng dạy	1	3	45	ĐKC2012;TDC2013; GPH2009
43	BRO3008	Bóng rổ và PP giảng dạy	1	3	45	ĐKC2012;TDC2013; GPH2009
44	VCT3009	Võ thuật và PP giảng dạy	1	3	45	ĐKC2012;TDC2013; GPH2009

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC PHẦN	SỐ HP	SỐ TÍN CHỈ	SỐ GIỜ	ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
45	TAC3010	Tiếng anh chuyên ngành 1	1	2	30	TIA1008
46	TAC3011	Tiếng anh chuyên ngành 2	1	2	30	TAC3010
47	YHT3012	Y học TDTT	1	3	60	GPH2009;SLT2005
2.2	TỰ CHỌN		4	8	120	
48	ĐCA3013	Đá cầu và PP giảng dạy	1	2	30	ĐKC2012;GPH2009
49	TCĐ3014	Trò chơi vận động và PP giảng dạy	1	2	30	
50	YOG3015	Yoga và PP giảng dạy	1	2	30	
51	COV3016	Cờ vua và PP giảng dạy	1	2	30	GPH2009;TLT2003
52	QVO3017	Quần vợt và PP giảng dạy	1	2	30	ĐKC2012;GPH2009
53	GOL3018	Golf và PP giảng dạy	1	2	30	
	TỔNG SỐ PHẦN KIẾN THỨC NGÀNH		4	15	225	
54	CDK3019-3022	Chuyên ngành Điện kinh và PPHL	4	15	225	ĐKI3001
55	CTD3023-3026	Chuyên ngành Thê dục và PPHL				TDU3002
56	CBO3059-3062	Chuyên ngành Bơi và PPHL				BLO3003
57	CBĐ3027-3030	Chuyên ngành Bóng đá và PPHL				BĐA3004
58	CBC3031-3034	Chuyên ngành Bóng chuyền và PPHL				BCH3005
59	CCL3039-3042	Chuyên ngành Cầu lông và PPHL				CLO3006
60	CBB3043-3046	Chuyên ngành Bóng bàn và PPHL				BBA3007
61	CBR3035-3038	Chuyên ngành Bóng rổ và PPHL				BRO3008
62	CVO3055-3058	Chuyên ngành Võ và PPHL				VTH3009
63	CYH3067-3070	Chuyên ngành Y học thể thao				YHT3012
64	CĐC3051-3054	Chuyên ngành Đá cầu và PPHL				ĐCA3013
65	CCV3063-3066	Chuyên ngành Cờ vua và PPHL				COV3016
66	CQV3047-3050	Chuyên ngành Quần vợt và PPHL				QVO3017
III	THỰC HÀNH NGHỀ NGHIỆP		2	10	150	
67	THS4001	Thực hành Sư phạm	1	2	30	

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC PHẦN	SỐ HP	SỐ TÍN CHỈ	SỐ GIỜ	ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
68	TTS4002	Thực tập Sư phạm	1	8	120	THS4001
IV	KHÓA LUẬN HOẶC HỌC PHẦN THAY THẾ		1	6	90	
4.1	Khóa luận tốt nghiệp		1	6	90	
69	KTN4003	Khóa luận tốt nghiệp	1	6	90	
4.2	Học phần chuyên môn thay thế		3	6	90	
70	TTG4004	Thể thao giải trí	1	2	30	LLT2006;LLT2007; QLT2014;TLT2003
71	TTT4005	Truyền thông và Marketing thể thao	1	2	30	KTT4003; QLT2014
72	KTT4006	Kinh tế học thể dục thể thao	1	2	30	LLT2006;LLT2007; QLT2014
73	LTT4007	Lý luận thể thao thành tích cao	1	2	30	LLT2006;LLT2007; TLT2003;GPH2009; YHT3012
74	DDT4008	Dinh dưỡng trong TDTT	1	2	30	GPH2009
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		49	132	2010	

3.2. Ma trận mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần trong chương trình đào tạo

BẢNG MA TRẬN KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên học phần		Kiến thức																			Kỹ năng										Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm				
TT		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16	PLO17	PLO18	PLO19	PLO20	PLO21	PLO22	PLO23	PLO24	PLO25	PLO26	PLO27	PLO28	PLO29	PLO30				
Khối kiến thức đại cương																																			
• Bắt buộc																																			
1.	Triết học Mác - Lênin	B3																																	
2.	Kinh tế CT Mác - Lênin	B3																B4										B4							
3.	Chủ nghĩa xã hội Khoa học	B3																B4										B4							
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	B3																B4										B4							
5.	Lịch sử ĐCSVN	B3																B4										B4							
6.	Tin học				B3													B3										B4							
7.	Tiếng Anh 1			B3								B3						B3	B3									B4	B4						
8.	Tiếng Anh 2			B3								B3						B4	B3						B3			B4							
9.	Tâm lý học		B3			B3												B3	B3	B3		B3						B4							
10.	GDQP và an ninh	B3																B3	B3			B3						B4	B4	B4	B4				
• Tự chọn																		B4																	
11.	Âm nhạc		B3																																
12.	Tiếng Việt thực hành		B3															B4	B3					B3				B4	B4	B4	B4				
13.	Cơ sở văn hoá VN		B3															B4					B3				B4	B4	B4	B4	B4				
14.	Logic học		B3															B4					B3				B4	B4	B4	B4	B4				
15.	Quản lý HCNN và QL ngành GDĐT		B3															B4																	
16.	Pháp luật Đại cương		B3															B4																	
Khối kiến thức cơ sở ngành																																			
• Bắt buộc																																			
17.	Giải phẫu TĐTT																																		
18.	Tâm lý học TĐTT				B3				B4	B3																									
19.	Giáo dục học TĐTT				B4				B3									B4	B3	B3		B3						B4	B4	B4	B4				
20.	Giao tiếp sư phạm				B3				B3									B4	B3	B3		B3						B4	B4	B4	B4				
21.	Phát triển chương trình và					B3										B3		B4				B3						B4	B4	B4	B4				

Tên học phần			Kiến thức																			Kỹ năng										Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm				
TT			PL01	PL02	PL03	PL04	PL05	PL06	PL07	PL08	PL09	PL10	PL11	PL12	PL13	PL14	PL15	PL16	PL17	PL18	PL19	PL20	PL21	PL22	PL23	PL24	PL25	PL26	PL27	PL28	PL29	PL30				
	kiểm tra đánh giá trong giáo dục																																			
22.	Sinh lý học TĐTT									B3	B3					B3	B3																			
23.	Lý luận và PP TĐTT 1				B3					B3									B4	B3	B3						B3			B4	B4	B4	B4			
24.	Lý luận và PP TĐTT 2				B3					B3									B4	B3	B3								B4	B4	B4	B4	B4			
25.	LL& PP GDTC trường học				B3					B3							B3	B4	B3	B3									B4	B4	B4	B4	B4			
26.	Toán thống kê trong TĐTT								B3				B3						B4											B4	B4	B4	B4	B4		
27.	PP NCKH TĐTT								B3	B3									B4						B3						B4	B4	B4	B4		
28.	Điện kinh căn bản									B3									B4											B4	B4	B4	B4	B4		
29.	Thế dục căn bản									B3																					B4	B4	B4	B4	B4	
• Tự chọn						B3				B3																					B4	B3	B3	B3	B3	
30.	Quản lý TĐTT				B3					B3									B4	B3	B3									B4	B4	B4	B4	B4		
31.	Sinh hóa TĐTT									B3									B4	B3											B4	B4	B4	B4	B4	
32.	Vệ sinh học TĐTT									B3	B3						B3																			
33.	LL thể thao quần chúng				B3					B3									B4											B4	B4	B4	B4	B4		
34.	Lịch sử TĐTT				B3					B3									B4											B4	B4	B4	B4	B4		
Khối kiến thức ngành																																				
• Bắt buộc																																				
35.	Điện kinh và PP giảng dạy									B3						B3																				
36.	Thế dục và PP giảng dạy									B3						B3																B4	B4	B4	B4	
37.	Bơi lội và PP giảng dạy																																			
38.	Bóng đá và PP giảng dạy																																			
39.	Bóng chuyền và PP giảng dạy																																			
40.	Cầu lông và PP giảng dạy																																			
41.	Bóng bàn và PP giảng dạy																																			
42.	Bóng rổ và PP giảng dạy																																			
43.	Võ thuật và PP giảng dạy																																			
44.	Trí tuệ chuyên ngành 1			B3								B3	B4																							
45.	Trí tuệ chuyên ngành 2	B3	B3				B3						B3				B3																			
46.	Y học TĐTT									B3							B3																			

TT		Tên học phần	Kiến thức															Kỹ năng										Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm							
			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16	PLO17	PLO18	PLO19	PLO20	PLO21	PLO22	PLO23	PLO24	PLO25	PLO26	PLO27	PLO28	PLO29	PLO30			
•	Tự chọn																																		
47.	Đá cầu và PP giảng dạy											B3		B3	B3																				
48.	T.chơi VĐ và PP giảng dạy											B3		B3	B3										B3	B3	B3								
49.	Yoga và PP giảng dạy											B3				B3									B3	B3	B3								
50.	Cờ vua và PP giảng dạy											B3		B3	B3											B4	B3								
51.	Quần vợt và PP giảng dạy											B3		B3	B3										B3	B3	B3								
52.	Golf và PP giảng dạy											B3		B3	B3										B3	B3	B3								
Kiến thức chuyên ngành																																			
53.	CN Điện kinh và PPHL			B3								B5		B3	B5	B5		B4	B4	B4															
54.	CN Thể dục và PPHL			B3								B5		B3	B5	B5		B4	B4	B4															
55.	CN Bóng đá và PPHL																																		
56.	CN Bóng chuyền và PPHL																																		
57.	CN Bóng rổ và PPHL																																		
58.	CN Cầu lông và PPHL																																		
59.	CN Bóng bàn và PPHL																																		
60.	CN Quần vợt và PPHL																																		
61.	CN Đá cầu và PPHL																																		
62.	C/ ngành Võ và PPHL																																		
63.	C/ ngành Bơi và PPHL																																		
64.	CN Cờ vua và PPHL																																		
65.	C/ ngành Y học thể thao																																		
Thực hành nghề nghiệp																																			
66.	Thực hành Sư phạm		B3	B3																															
67.	Thực tập Sư phạm		B3	B3																															
Khóa luận, Học phần chuyên môn thay thế																																			
68.	Khóa luận tốt nghiệp		B3	B3																															
69.	Thế thao giải trí																																		
70	T.Thông và Marketing TT																																		

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
		Kiến thức															Kỹ năng															Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16	PLO17	PLO18	PLO19	PLO20	PLO21	PLO22	PLO23	PLO24	PLO25	PLO26	PLO27	PLO28	PLO29	PLO30																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
71	Kinh tế TĐTT					B3												B4	B3																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						</

3.3. Kế hoạch đào tạo

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC PHẦN	SỐ HP	SỐ TÍN CHỈ	SỐ GIỜ	NĂM 1		NĂM 2		NĂM 3		NĂM 4		GHI CHÚ
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	
A	HỌC PHẦN ĐẠI CƯƠNG													
◆	Bắt buộc													
1	THM1001	Triết học Mác - Lênin	9	21	315	90	105	30	30	30	30	0	0	
2	KCT1002	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	1	3	45	45								
3	CXH1003	Chủ nghĩa xã hội Khoa học	1	2	30		30							
4	TTH1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1	2	30			30						
5	LCS1005	Lịch sử ĐCSVN	1	2	30					30				
6	TIN1006	Tin học	1	2	30						30			
7	TIA1007	Tiếng Anh 1	1	3	45	45			30					
8	TIA1008	Tiếng Anh 2	1	3	45		45							
9	TLH1009	Tâm lý học	1	2	30		30							
10	QPA1010	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	1*		45									
11	QPA1011	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	1*		30									
12	QPA1012	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3	1*		30									
13	QPA1013	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4	1*		60									
Theo kế hoạch của TTGDQP&AN														

TT	MÃ HỌC PHÂN	HỌC PHẦN	SỐ HP	SỐ TÍN CHỈ	SỐ GIỜ	NĂM 1		NĂM 2		NĂM 3		NĂM 4		GHI CHÚ
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	
14		Tập huấn công tác đoàn đội (4 tuần)						Tập huấn trước tết (hoặc vào hè)						
♦	Tự chọn		2	4	60	30				30				
15	AMN1018	Âm nhạc	1	2	30	30								
16	TVH1019	Tiếng Việt thực hành	1	2	30	30								
17	VHV1020	Cơ sở văn hoá VN	1	2	30	30								
18	LOG1021	Logic học	1	2	30						30			
19	QLN1022	Quản lý HCNN và QL ngành GDĐT	1	2	30						30			
20	PLĐ1023	Pháp luật Đại cương	1	2	30						30			
Tổng số phần kiến thức đại cương			11	25	375	120	105	30	30	30	60	0	0	
B	HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN													
I	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH													
♦	Bắt buộc		13	30	465	135	45	30	45	60	60	90	0	
21	GPH2009	Giải phẫu TĐTT	1	2	45	45								giờ TN
22	TLT2003	Tâm lý học TĐTT	1	2	30			30						
23	GDT2001	Giáo dục học TĐTT	1	3	45				45					
24	GTS2002	Giao tiếp sư phạm	1	2	30							30		
25	PKG2004	Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong giáo dục	1	2	30							30		
26	SLT2005	Sinh lý học TĐTT	1	3	45		45							
27	LLT2006	Lý luận và PP TĐTT 1	1	2	30					30				
28	LLT2007	Lý luận và PP TĐTT 2	1	2	30						30			
29	LLH2008	Lý luận & PP GDTC trường học	1	2	30							30		
30	TTK2010	Toán thống kê trong TĐTT	1	2	30					30				
31	NCT2011	Phương pháp NCKH TĐTT	1	2	30						30			
32	ĐKC2012	Điền kinh căn bản	1	3	45	45								
33	TDC2013	Thể dục căn bản	1	3	45	45								

TT	MÃ HỌC PHÂN	HỌC PHẦN	SỐ HP	SỐ TÍN CHỈ	SỐ GIỜ	NĂM 1		NĂM 2		NĂM 3		NĂM 4		GHI CHÚ
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	
◆	Tự chọn		2	4	60			30					30	
34	QLT2014	Quản lý TDDT	1	2	30								30	
35	SHT2015	Sinh hóa TDDT	1	2	30			30						
36	VST2016	Vệ sinh học TDDT	1	2	30			30						
37	LQC2017	Lý luận thể thao quần chúng	1	2	30								30	
38	LST2018	Lịch sử TDDT	1	2	30								30	
Tổng số phần cơ sở ngành			15	34	525	135	45	60	45	60	60	90	30	
II	KIẾN THỨC NGÀNH													
◆	Bắt buộc		12	34	525	0	90	120	120	90	45	60	0	
39	ĐKI3001	Điện kinh và PP giảng dạy	1	3	45		45							
40	TDU3002	Thế dục và PP giảng dạy	1	3	45		45							
41	BLO3003	Bơi lội và PP giảng dạy	1	3	45					45				
42	BĐA3004	Bóng đá và PP giảng dạy	1	3	45			45						
43	BCH3005	Bóng chuyền và PP giảng dạy	1	3	45				45					
44	CLO3006	Cầu lông và PP giảng dạy	1	3	45			45						
45	BBA3007	Bóng bàn và PP giảng dạy	1	3	45				45					
46	BRO3008	Bóng rổ và PP giảng dạy	1	3	45					45				
47	VTH3009	Võ thuật và PP giảng dạy	1	3	45						45			
48	TAC3010	Tiếng anh chuyên ngành 1	1	2	30			30						
49	TAC3011	Tiếng anh chuyên ngành 2	1	2	30				30					
50	YHT3012	Y học TDDT	1	3	60							60		giờ TN
◆	Tự chọn		4	8	120		30		30		30	30		
51	ĐCA3013	Đá cầu và PP giảng dạy	1	2	30						30	30		
52	TCD3014	Trò chơi vận động và PP giảng dạy	1	2	30		30		30					
53	YOG3015	Yoga và PP giảng dạy	1	2	30		30		30					
54	COV3016	Cờ vua và PP giảng dạy	1	2	30		30		30					

TT	MÃ HỌC PHÂN	HỌC PHẦN	SỐ HP	SỐ TÍN CHỈ	SỐ GIỜ	NĂM 1			NĂM 2			NĂM 3		NĂM 4		GHI CHÚ
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8			
55	QVO3017	Quản vợt và PP giảng dạy	1	2	30						30	30				
56	GOL3018	Golf và PP giảng dạy	1	2	30						30	30				
♦	Thể thao chuyên ngành		4	15	225				60	60	60	45				
57	CĐK3019	Chuyên ngành Điện kinh và PPHL (HP1)	1	4	60				60							
58	CĐK3020	Chuyên ngành Điện kinh và PPHL (HP2)	1	4	60					60						
59	CĐK3021	Chuyên ngành Điện kinh và PPHL (HP3)	1	4	60						60					
60	CĐK3022	Chuyên ngành Điện kinh và PPHL (HP4)	1	3	45							45				
61	CTD3023	Chuyên ngành Thể dục và PPHL (HP1)	1	4	60				60							
62	CTD3024	Chuyên ngành Thể dục và PPHL (HP2)	1	4	60					60						
63	CTD3025	Chuyên ngành Thể dục và PPHL (HP3)	1	4	60						60					
64	CTD3026	Chuyên ngành Thể dục và PPHL (HP4)	1	3	45							45				
65	CBD3027	Chuyên ngành Bóng đá và PPHL (HP1)	1	4	60				60							
66	CBD3028	Chuyên ngành Bóng đá và PPHL (HP2)	1	4	60					60						
67	CBD3029	Chuyên ngành Bóng đá và PPHL (HP3)	1	4	60						60					
68	CBD3030	Chuyên ngành Bóng đá và PPHL (HP4)	1	3	45							45				
69	CBC3031	Chuyên ngành Bóng chuyền và PPHL (HP1)	1	4	60				60							
70	CBC3032	Chuyên ngành Bóng chuyền và PPHL (HP2)	1	4	60					60						
71	CBC3033	Chuyên ngành Bóng chuyền và PPHL (HP3)	1	4	60						60					
72	CBC3034	Chuyên ngành Bóng chuyền và PPHL (HP4)	1	3	45							45				
73	CBR3035	Chuyên ngành Bóng rổ và PPHL (HP1)	1	4	60				60							
74	CBR3036	Chuyên ngành Bóng rổ và PPHL (HP2)	1	4	60					60						
75	CBR3037	Chuyên ngành Bóng rổ và PPHL (HP3)	1	4	60						60					
76	CBR3038	Chuyên ngành Bóng rổ và PPHL (HP4)	1	3	45							45				
77	CCL3039	Chuyên ngành Cầu lông và PPHL (HP1)	1	4	60				60							
78	CCL3040	Chuyên ngành Cầu lông và PPHL (HP2)	1	4	60					60						
79	CCL3041	Chuyên ngành Cầu lông và PPHL (HP3)	1	4	60						60					
80	CCL3042	Chuyên ngành Cầu lông và PPHL (HP4)	1	3	45							45				
81	CBB3043	Chuyên ngành Bóng bàn và PPHL (HP1)	1	4	60				60							

TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC PHẦN	SỐ HP	SỐ TÍN CHỈ	SỐ GIỜ	NĂM 1		NĂM 2		NĂM 3		NĂM 4		GHI CHỮ
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	
82	CBB3044	Chuyên ngành Bóng bàn và PPHL (HP2)	1	4	60					60				
83	CBB3045	Chuyên ngành Bóng bàn và PPHL (HP3)	1	4	60						60			
84	CBB3046	Chuyên ngành Bóng bàn và PPHL (HP4)	1	3	45							45		
85	CQV3047	Chuyên ngành Quần vợt và PPHL (HP1)	1	4	60				60					
86	CQV3048	Chuyên ngành Quần vợt và PPHL (HP2)	1	4	60					60				
87	CQV3049	Chuyên ngành Quần vợt và PPHL (HP3)	1	4	60						60			
88	CQV3050	Chuyên ngành Quần vợt và PPHL (HP4)	1	3	45							45		
89	CĐC3051	Chuyên ngành Đá cầu và PPHL (HP1)	1	4	60				60					
90	CĐC3052	Chuyên ngành Đá cầu và PPHL (HP2)	1	4	60					60				
91	CĐC3053	Chuyên ngành Đá cầu và PPHL (HP3)	1	4	60						60			
92	CĐC3054	Chuyên ngành Đá cầu và PPHL (HP4)	1	3	45							45		
93	CVO3055	Chuyên ngành Võ và PPHL (HP1)	1	4	60				60					
94	CVO3056	Chuyên ngành Võ và PPHL (HP2)	1	4	60					60				
95	CVO3057	Chuyên ngành Võ và PPHL (HP3)	1	4	60						60			
96	CVO3058	Chuyên ngành Võ và PPHL (HP4)	1	3	45							45		
97	CBL3059	Chuyên ngành Bơi lội và PPHL (HP1)	1	4	60				60					
98	CBL3060	Chuyên ngành Bơi lội và PPHL (HP2)	1	4	60					60				
99	CBL3061	Chuyên ngành Bơi lội và PPHL (HP3)	1	4	60						60			
100	CBL3062	Chuyên ngành Bơi lội và PPHL (HP4)	1	3	45							45		
101	CCV3063	Chuyên ngành Cờ vua và PPHL (HP1)	1	4	60				60					
102	CCV3064	Chuyên ngành Cờ vua và PPHL (HP2)	1	4	60					60				
103	CCV3065	Chuyên ngành Cờ vua và PPHL (HP3)	1	4	60						60			
104	CCV3066	Chuyên ngành Cờ vua và PPHL (HP4)	1	3	45							45		
105	CYH3067	Chuyên ngành Y học Thể thao (HP1)	1	4	60				60					
106	CYH3068	Chuyên ngành Y học Thể thao (HP2)	1	4	60					60				
107	CYH3069	Chuyên ngành Y học Thể thao (HP3)	1	4	60						60			
108	CYH3070	Chuyên ngành Y học Thể thao (HP4)	1	3	45							45		
Tổng cộng phần kiến thức ngành			20	57	870	0	120	120	210	150	135	135	0	

TT	MÃ HỌC PHÂN	HỌC PHẦN	SỐ HP	SỐ TÍN CHỈ	SỐ GIỜ	NĂM 1		NĂM 2		NĂM 3		NĂM 4		GHI CHÚ
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	
III	THỰC HÀNH NGHỀ NGHIỆP		2	10	150	0	0	0	0	0	0	30	120	
109	THSP70650	THS4001	1	2	30							30		
110	TTSP70651	TTS4002	1	8	120								120	
IV	KHÓA LUẬN HOẶC HỌC PHẦN THAY THẾ													
4.1. Khóa luận tốt nghiệp			1	6	90								90	
111	KTN4003	Khóa luận tốt nghiệp	1	6	90								90	
4.2. Học phần chuyên môn thay thế khóa luận TN			3	6	90								90	
112	TTG4004	Thể thao giải trí	1	2	30								30	
113	TTM4005	Truyền thông và Marketing thể thao	1	2	30								30	
114	KTT4006	Kinh tế học thể dục thể thao	1	2	30								30	
115	LTT4007	Lý luận thể thao thành tích cao	1	2	30								30	
116	DDT4008	Dinh dưỡng trong TDTT	1	2	30								30	
Tổng cộng TH, TT và tốt nghiệp			3	16	240	0	0	0	0	0	0	30	210	
Tổng số phần kiến thức chuyên môn			38	107	1635	135	165	180	255	210	195	255	240	
TỔNG SỐ			49	132	2010	255	270	210	285	240	255	255	240	

PHẦN 4. MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN

4.1. Mô tả nội dung các học phần trong chương trình đào tạo

4.1.1. Triết học Mác - Lênin

Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần đầu tiên, bắt buộc trong hệ thống các môn học lý luận chính trị trong chương trình đào tạo. Nội dung của môn học gồm 3 chương (Chương 1: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội, Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch) nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy; xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng cho người học để tiếp cận các học phần khác và vận dụng vào hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

4.1.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

“Kinh tế chính trị Mác - Lênin” là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành giáo dục thể chất của Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội. Môn học được thiết kế gồm 6 chương với thời lượng 2 tín chỉ và nhằm mục đích cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các học thuyết kinh tế của Mác về nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa dựa trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận triết học. Kinh tế chính trị Mác-Lênin nghiên cứu những qui luật kinh tế của xã hội, đặc biệt là những qui luật của quá trình ra đời, phát triển, suy tàn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự ra đời, phát triển của phương thức sản xuất mới - phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa. Học phần càng trở nên quan trọng và cần thiết hơn nhất là trong giai đoạn toàn Đảng, toàn dân đang nỗ lực trong công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

4.1.3 Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học được thiết kế với thời lượng 2 đơn vị tín chỉ, gồm 7 chương. Chương 1 là nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học. Chương 2 bàn về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Từ chương 3 là bàn tới các vấn đề về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước XHCN; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên

minh giai cấp, tầng lớp; Vấn đề dân tộc và tôn giáo; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Học phần nhằm mục đích cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, những hiểu biết khái quát nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học - kết quả tất nhiên của sự vận dụng thế giới quan, phương pháp luận triết học và kinh tế chính trị Mác-Lênin vào việc nghiên cứu làm sáng tỏ những qui luật khách quan của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa - bước chuyển biến lịch sử từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và tiến tới chủ nghĩa cộng sản, từ vương quốc của tính tất yếu mù quáng sang vương quốc tự do của con người.

4.1.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần gồm 6 chương, trong đó: chương 1 giới thiệu khái quát về môn học, chương 2: trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 3 đến chương 6 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, nhằm cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá của Hồ Chí Minh. Qua đó, góp phần củng cố niềm tin cho sinh viên vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và con đường mà Bác đã lựa chọn, bồi dưỡng tinh thần yêu nước, ý thức trách nhiệm cho sinh viên; đồng thời giúp sinh viên vận dụng tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh vào việc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức cá nhân.

4.1.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

“Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam” là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân sư phạm giáo dục thể chất của Trường Đại học sư phạm thể dục thể thao Hà Nội. Học phần được thiết kế với thời lượng 2 tín chỉ và nhằm mục đích cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Học phần gồm 4 chương và một phần tổng kết. Chương nhập môn: khái quát về học phần Lịch sử Đảng bao gồm đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học. Chương 1 trình bày quá trình Đảng cộng sản Việt Nam ra đời và Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền giai đoạn 1930-1945. Chương 2 trình bày quá trình Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước từ 1945 đến 1975.

Chương 3 trình bày quá trình Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới từ 1986 đến nay. Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

4.1.6. Tin học

Học phần cung cấp một số kiến thức đại cương về Tin học, cách sử dụng các phần mềm hệ thống và tiện ích, đặc biệt là các kỹ năng sử dụng các phần mềm soạn thảo văn bản và xử lý bảng tính Excel. Cung cấp cho người học các kỹ năng tối thiểu để có thể sử dụng máy vi tính vào công việc của người giáo viên và người học, có thể tiếp thu và sử dụng được các phần mềm dạy học như: Dạy kỹ thuật động tác trên băng hình, dạy bằng giáo án điện tử... Ngoài ra tập trung vào các kỹ năng soạn thảo văn bản, tiểu luận, luận văn trên máy vi tính.

4.1.7. Tiếng Anh 1

Học phần này dành cho sinh viên năm thứ nhất với mục đích cung cấp cho các em các kiến thức tiếng Anh đầy đủ hơn. Các em được học giáo trình tiếng Anh Solutions - Pre-Intermediate, Tim Falla and Paul A Davies (the 2nd edition) với 5 bài (Unit 1-Unit 5). Học phần trang bị cho sinh viên các cấu trúc ngữ pháp, từ vựng, kỹ năng ngôn ngữ ở mức trung bình cho người đã có nền tảng tiếng Anh cơ bản, phù hợp với trình độ sinh viên mới tốt nghiệp THPT và có kiến thức nền khác nhau. Các bài học trong học phần này được thiết kế theo từng chủ đề quen thuộc với người học và có ý nghĩa thực tiễn cao, cập nhật các kiến thức xã hội mới nhất, nội dung gần gũi với lứa tuổi.

4.1.8. Tiếng Anh 2

Môn học này dành cho sinh viên năm thứ nhất với mục đích cung cấp cho các em các cấu trúc ngữ pháp, từ vựng và tập trung phát triển đều 4 kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết ở mức trung cấp sau khi các em học xong môn Tiếng Anh 1. Các kiến thức môn học chủ yếu dựa trên giáo trình Solutions - Pre-Intermediate Student's Book & Workbook (the 2nd edition) với 5 bài (Unit 6 - Unit 10). Mục tiêu và nội dung của từng bài học xoay quanh các chủ điểm quen thuộc nhằm giúp

sinh viên có thể giao tiếp tốt ở các tình huống trong học tập, trong cuộc sống thực tế cũng như trong công việc. Ngoài ra, sinh viên cũng có thể đọc hiểu các văn bản, viết được các bức thư, đoạn văn, bài văn... theo yêu cầu.

4.1.9. Tâm lý học

Tâm lý học Đại cương nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các vấn đề chung của tâm lý học, về những cơ sở tự nhiên và xã hội của hoạt động tâm lý, giúp người học nắm được bản chất của sự hình thành tâm lý, ý thức của con người. Học phần còn giới thiệu quy luật của các hoạt động nhận thức và vai trò của nhận thức đối với sự phát triển tâm lý, ý thức của nhân cách. Qua đó giúp người học nắm được đặc điểm, bản chất về cấu trúc nhân cách, các phẩm chất nhân cách và sự hình thành và phát triển nhân cách làm cơ sở cho các phương pháp giảng dạy và giáo dục trong quá trình sư phạm.

Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm: Cung cấp cho người học những vấn đề Lý luận chung về sự phát triển tâm lý người theo các lứa tuổi, các giai đoạn, thời kỳ phát triển tâm lý con người, trong đó đi sâu vào đặc điểm tâm lý học sinh phổ thông. Trình bày các nội dung cơ bản về tâm lý học của hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục và người thầy giáo phổ thông.

4.1.10. Âm nhạc

Trang bị cho người học các lý thuyết cơ bản nhất trong âm nhạc; Trang bị cho người học phần kiến thức ứng dụng âm nhạc bao gồm: Một số bài hát truyền thống; Một số bài hát cho hoạt động cộng đồng; Ứng dụng âm nhạc cho các nội dung trò chơi trong giảng dạy, sinh hoạt cộng đồng; Nhận biết nguyên lý chuyển động của nhịp, phách trong tác phẩm âm nhạc để vận dụng học tập cho các môn thể thao biểu diễn; Biết cách lựa chọn nhạc (có lời, không lời) ứng dụng cho các môn thể thao mang tính biểu diễn (võ, khiêu vũ thể thao, Thể dục đồng diễn, Thể dục cổ động...) trong công tác giảng dạy, huấn luyện TDTT sau khi ra trường.

4.1.11. Tiếng Việt thực hành

Học phần nhằm trang bị cho người học những hiểu biết, kỹ năng và năng lực cơ bản trong việc xây dựng ngôn bản, biết phân tích, thuật lại và xây dựng một tài

liệu khoa học. Rèn luyện cho họ kỹ năng đặt câu, đổi câu và chữa các lỗi câu thông thường. Rèn luyện kỹ năng dùng từ và kỹ năng về chính tả...

Chương trình còn được thực hiện thông qua hệ thống bài tập rèn luyện kỹ năng, không rơi vào trình bày lý thuyết ngôn ngữ học và Việt ngữ học.

4.1.12. Cơ sở văn hóa Việt Nam

Học phần nhằm trang bị cho người học những khái niệm cơ bản về văn hóa, đặc trưng văn hóa. Nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam; tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam từ nguồn gốc cho đến nay.

Tìm hiểu các thành tố văn hóa: văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức cộng đồng; văn hóa giao tiếp ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội. Tìm hiểu sự giao lưu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và văn hóa phương Tây.

4.1.13. Logic học

Học phần Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD - ĐT cung cấp cho người học những tri thức chung về vấn đề quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo, hình thành những kỹ năng làm việc hành chính cơ bản, thông thường trong ngành giáo dục giúp họ hướng tới hoàn thiện năng lực làm việc trong các nhà trường.

Mặt khác, học phần này có nội dung chủ yếu là nghiên cứu các quy định của Đảng và Nhà nước về GD - ĐT trong đó chú trọng nghiên cứu các quy định liên quan đến hoạt động giảng dạy và giáo dục của nhà giáo trong nhà trường phổ thông do đó không chỉ góp phần hình thành, bồi dưỡng và phát triển tri thức mà còn cả kỹ năng nhận biết, triển khai thi hành và xử lý các nhiệm vụ, tình huống sư phạm một cách nhạy bén và chính xác.

4.1.14. Quản lý HCNN và quản lý ngành GDĐT

Học phần Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD – ĐT cung cấp cho người học những tri thức chung về vấn đề quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo, hình thành những kỹ năng làm việc hành chính cơ bản, thông thường trong ngành giáo dục giúp họ hướng tới hoàn thiện năng lực làm việc trong các nhà trường.

Mặt khác, học phần này có nội dung chủ yếu là nghiên cứu các quy định của Đảng và Nhà nước về GD – ĐT trong đó chú trọng nghiên cứu các quy định liên quan đến hoạt động giảng dạy và giáo dục của nhà giáo trong nhà trường phổ thông do đó không chỉ góp phần hình thành, bồi dưỡng và phát triển tri thức mà còn cả kỹ năng nhận biết, triển khai thi hành và xử lý các nhiệm vụ, tình huống sư phạm một cách nhạy bén và chính xác.

4.1.15. Pháp luật đại cương

Cung cấp cho người học những tri thức cơ bản về pháp luật đại cương, mục tiêu, chương trình, nội dung và phương pháp dạy học phần pháp luật.

4.1.16. Giáo dục học Thể dục thể thao

Giúp người học nắm được: Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt; Giáo dục học là một khoa học có đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, lịch sử phát triển, hệ thống khái niệm riêng; Vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách; Mục đích, nhiệm vụ của giáo dục nước ta hiện nay; Các con đường để thực hiện giáo dục.

Giáo dục người học có tình cảm, ý thức trách nhiệm với việc học tập cũng như công tác sau này.

Kiến thức cơ bản về đặc điểm, bản chất, quy luật của quá trình sư phạm trong TDTT nói chung và quá trình giáo dục trong hoạt động TDTT nói riêng.

Mục đích, nội dung, nguyên tắc, phương pháp và hình thức tổ chức của quá trình giáo dục các phẩm chất đạo đức - nhân cách cho người tập.

Biết vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn công tác sau khi ra trường. Học phần cũng giáo dục ý thức trách nhiệm, tình yêu nghề nghiệp, bồi dưỡng kinh nghiệm và năng lực sư phạm cho người học.

4.1.17. Giao tiếp sư phạm

Trang bị cho người học sự hiểu biết về những tri thức cơ bản, hiện đại của giao tiếp sư phạm bao gồm những kiến thức như: Khái niệm, mục đích, vai trò của giao tiếp sư phạm; Các giai đoạn giao tiếp sư phạm trong quá trình dạy học và quá trình giáo dục; Một số đặc điểm phát triển nhu cầu giao tiếp sư phạm của học sinh phổ thông; Hình thành ở người học kỹ năng giao tiếp sư phạm và các nhóm kỹ

năng giao tiếp sư phạm vào công việc giảng dạy và giáo dục. Trên cơ sở đó hình thành các năng lực và phẩm chất giao tiếp của người giáo viên.

Từ đánh giá khả năng giao tiếp giữa giáo viên với giáo viên, giáo viên với người học. Bên cạnh đó rèn luyện kỹ năng cơ bản trong giao tiếp sư phạm. Chuẩn bị cho giáo sinh phương pháp làm việc có hiệu quả trong đợt thực tập sư phạm tập trung.

Vấn đề giáo dục thanh thiếu niên, giáo dục gia đình với tư cách là nhà giáo dục.

Cung cấp cho người học những hiểu biết về phương pháp tự học, tự bồi dưỡng để không ngừng nâng cao trình độ nghiệp vụ, tay nghề, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, hình thành cho người học các kỹ năng hoạt động nghề nghiệp phù hợp với chức trách, nhiệm vụ của người giáo viên ở trường phổ thông, hình thành một số kỹ năng cơ bản về tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động giáo dục để tham gia hoạt động xã hội có hiệu quả trong xu thế phát triển của giáo dục hiện đại.

Hình thành cho người học ý thức rèn luyện tay nghề, biết liên kết các nội dung rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên với thực tập sư phạm để nâng cao hiệu quả đào tạo nghề. Nâng cao tình cảm nghề nghiệp; yêu nghề, mến trẻ, “Tôn sư trọng đạo” cho người học.

4.1.18. Tâm lý học thể dục thể thao

Nhằm trang bị cho người học những tri thức cơ bản có chọn lọc về đặc điểm, bản chất và các quy luật của hoạt động tâm lý trong lĩnh vực TDTT làm cơ sở cho các phương pháp giảng dạy, huấn luyện và thi đấu TDTT. Qua đó góp phần hình thành kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề tâm lý nảy sinh trong giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao. Đồng thời góp phần hình thành những phẩm chất nhân cách cần thiết của người cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên thể thao.

4.1.19. Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong giáo dục

Hiểu được khái niệm cơ bản về chương trình giáo dục, phân biệt được các khái niệm về chương trình giáo dục, chương trình môn học, chương trình giảng dạy, thu nhận được kiến thức cốt lõi về khoa học phát triển chương trình giáo dục (xây dựng, thực thi và đánh giá chương trình). Trên cơ sở đó, người học có thể

tham gia hoặc tổ chức xây dựng chương trình giáo dục/đào tạo/bồi dưỡng một cách khoa học, hiện đại và khả thi trong các điều kiện cụ thể.

Môn học gồm những vấn đề cơ bản về kiểm tra đánh giá theo chuẩn: Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá, thiết kế câu hỏi, quy trình thiết kế đề kiểm tra, xây dựng bộ công cụ đánh giá.

4.1.20. Sinh lý học thể dục thể thao

- Sinh lý người (1 tín chỉ): Là môn khoa học nghiên cứu chức năng sinh lý của các hệ cơ quan của cơ thể trong môi liên hệ thống nhất. Việc giảng dạy môn học này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về chức năng sinh lý của các hệ cơ quan, sự điều hòa chức năng để đảm bảo cho sự tồn tại, phát triển và thích ứng của cơ thể với sự biến đổi của môi trường sống. Nội dung chương trình tập trung vào 2 vấn đề: Sinh lý hệ vận động và hệ điều khiển vận động; Sinh lý các hệ đảm bảo năng lượng cho cơ hoạt động.

- Sinh lý học thể dục thể thao (2 tín chỉ) là môn khoa học nghiên cứu cơ chế hoạt động, biến đổi sinh lý của cơ thể dưới tác động của quá trình tập luyện các bài tập thể thao. Việc giảng dạy học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về cơ chế hoạt động của cơ thể sống, các quy luật hoạt động của cơ thể sống và các quy luật biến đổi do tác động của luyện tập thể dục thể thao. Từ đó là cơ sở để người học tiếp thu 1 cách khoa học các môn thực hành của chuyên ngành GDTC, làm cơ sở cho khoa học huấn luyện, NCKH học các môn thể thao.

Nội dung chương trình sinh lý học TDDT tập trung vào 5 vấn đề chính: Cơ sở sinh lý của quá trình hình thành kỹ năng vận động. Cơ sở sinh lý các tổ chất vận động. Phân loại và đặc điểm sinh lý chung của các bài tập thể thao. Đặc điểm sinh lý của cơ thể xuất hiện trong hoạt động TDDT. Cơ sở sinh lý của trình độ tập luyện.

4.1.21. Lý luận và Phương pháp Thể dục Thể thao 1

Lý luận và phương pháp TDDT : Gồm những kiến thức liên quan đến thực tiễn TDDT (TDDT trong trường học, TDDT sản xuất, TDDT đời sống, phương pháp huấn luyện TDDT ...). Đây là yêu cầu về kiến thức có tính chất chuyên ngành của Giáo dục Thể chất và TDDT.

4.1.22. Lý luận và Phương pháp Thể dục Thể thao 2

Học phần trang bị kiến thức về bản chất của TDTT, về phương pháp tổ chức các quá trình giáo dục thể chất; hình thành kỹ năng vận dụng lý luận - phương pháp vào thực tiễn công tác, hình thành niềm tin và tình cảm nghề nghiệp cho sinh viên.

4.1.23. Lý luận và Phương pháp GDTC trường học

Lý luận và Phương pháp Thể dục Thể thao trường học là một môn học chuyên ngành về giảng dạy và tổ chức hoạt động Thể dục Thể thao trong các trường học.

Giảng dạy môn học nhằm mục đích trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về tổ chức dạy học Thể dục Thể thao, cũng như phương pháp tổ chức hoạt động Thể dục Thể thao nói chung trong hệ thống trường học, hình thành kỹ năng sư phạm Thể dục Thể thao xây dựng niềm tin và tình cảm nghề nghiệp cho giáo viên Thể dục Thể thao tương lai.

Trang bị hệ thống kiến thức và phương pháp giảng dạy môn học Thể dục Thể thao trong các trường học.

Hình thành các kỹ năng sư phạm Thể dục Thể thao. Xây dựng niềm tin và tình cảm nghề nghiệp cho giáo viên TDTT trong tương lai.

4.1.24. Giải phẫu TDTT

Sinh viên kiến thức cơ bản về hình thái và cấu tạo cơ thể người, đặc biệt là về hình thái và cấu tạo của bộ máy vận động; của một số hệ thống và cơ quan khác của cơ thể người. Đây là môn học làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức ở các lĩnh vực: sinh lý học TDTT, sinh hoá học TDTT, vệ sinh học, y học TDTT, v.v... làm tiền đề cho việc tiếp thu kiến thức khoa học giáp ranh và khoa học chuyên ngành TDTT. Đây cũng là cơ sở cần thiết để tiếp thu kiến thức sinh cơ học thể thao, giúp sinh viên phân tích tư thế và động tác của cơ thể trong thực hành TDTT (kỹ thuật bài tập thể chất).

Nội dung chương trình tập trung vào: Hệ vận động; Hệ thần kinh; Các cơ quan nội tạng; các giác quan.

4.1.25. Toán học thống kê trong TDTT

Trang bị cho sinh viên các phương pháp thu thập và xử lý số liệu trong hoạt động Thể dục Thể thao nhằm phục vụ đắc lực cho làm luận văn tốt nghiệp.

Sinh viên phải nắm vững các khái niệm cơ bản về thống kê như: các tham số đặc trưng, cách so sánh hai số trung bình, hai phương sai, tính tương quan ...

Dưới sự hướng dẫn của giáo viên, sinh viên phải biết vận dụng các kiến thức vào học tập và NCKH.

Rèn luyện cho sinh viên tư duy khoa học, tính hệ thống, lôgic.

4.1.26. Phương pháp Nghiên cứu khoa học

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp NCKH. Qua đó giúp người học bước đầu biết tổ chức và tiến hành nghiên cứu một đề tài khoa học dưới sự hướng dẫn của giảng viên, vận dụng các phương pháp nghiên cứu thường dùng để thu thập và xử lý một số thông tin cần thiết. Đồng thời biết viết và trình bày một bản báo cáo khoa học theo đúng trình tự quy định; cũng như có khả năng diễn giải vấn đề nghiên cứu của mình tại các hội nghị khoa học.

4.1.27. Điền kinh căn bản

Học phần trang bị kiến thức chuyên môn cơ bản về kỹ thuật, về chuyên môn các nội dung môn điền kinh như: Kỹ thuật chạy cự ly trung bình, chạy 100m, nhảy cao, cũng như các kiến thức khoa học cơ sở cần thiết về nguyên lý kỹ thuật các môn chạy, nhảy, ném đẩy...

Người học nắm vững kiến thức về phương pháp giảng dạy, huấn luyện, Luật và phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài ở từng nội dung môn điền kinh như: Kỹ thuật chạy cự ly trung bình, chạy 100m, nhảy cao...

4.1.28. Thể dục căn bản

Học phần trang bị cho người học hệ thống những kiến thức cơ bản về đặc điểm vai trò của môn Thể dục, rèn luyện tư thế tác phong chỉ huy điều khiển và tổ chức lớp một cách có khoa học. Bên cạnh đó thông qua các bài tập phát triển thể chất; bài tập phát triển chung, bài thể dục liên hoàn, các bài tập với đạo cụ nhẹ hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong môn thể dục. Từ đó phát triển năng lực vận động phát triển các tổ chất thể lực cơ bản biết vận dụng kiến thức, kỹ thuật động tác trong học tập các môn thể thao khác cũng như trong cuộc sống.

Hình thành năng lực sư phạm, có khả năng tổ chức, tiến hành và quản lý quá trình giảng dạy môn học. Ngoài ra, học phần còn góp phần, rèn luyện các phẩm chất về đạo đức và ý chí cho người học, tạo điều kiện thuận lợi cho học tập các môn thể thao khác. Bên cạnh đó người học có năng lực hướng dẫn tập luyện các nội dung thể dục vì mục đích sức khỏe (chủ yếu là các bài tập phát triển chung và

các bài tập với các dụng cụ phổ biến) cho các đối tượng tập luyện. Người học nắm vững phần lý luận và thực hành, biết vận dụng sáng tạo kiến thức đã học vào thực tiễn giảng dạy phù hợp với mọi đối tượng, có năng lực sư phạm cần thiết để giảng dạy tốt môn thể dục. Rèn luyện cho người học tư thế đúng, đẹp, tác phong nhanh nhẹn.

4.1.29. Quản lý thể dục thể thao

Quản lý TDTT nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong quản lý TDTT để nâng cao hiểu biết và vận dụng vào hoạt động tổ chức quản lý các hoạt động TDTT ở cơ sở và trường học sau khi tốt nghiệp. Trang bị những kiến thức cơ bản và cần thiết về khoa học quản lý nói chung và quản lý trong hoạt động TDTT để góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo cán bộ khoa học TDTT.

Người học biết ứng dụng kiến thức vào công tác tổ chức và quản lý các hoạt động TDTT ở cơ sở và giảng dạy TDTT trong trường phổ thông. Góp phần hình thành những phẩm chất và bản lĩnh chính trị vững vàng, biết tổ chức và điều hành công việc, trung thực, thẳng thắn, có lối sống lành mạnh, có khả năng đoàn kết, có ý thức kỷ luật cao nói đi đôi với làm.

4.1.30. Sinh hoá Thể dục Thể thao

Học phần trang bị cho người học: những kiến thức cơ bản về thành phần hoá học, quá trình chuyển hoá các chất và năng lượng trong cơ thể sống, cũng như mối tương quan giữa quá trình chuyển hoá và chức năng trong cơ thể. Sử dụng các kiến thức sinh hóa làm cơ sở cho huấn luyện TDTT, đánh giá hiệu quả luyện tập và điều chỉnh chương trình, nội dung huấn luyện, giảng dạy các môn TDTT.

4.1.31. Vệ sinh học TDTT

Mục đích của chương trình là cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản cần thiết nhất có liên quan tới vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường và vệ sinh tập luyện TDTT, nhằm nâng cao và tăng cường các biện pháp bảo vệ sức khỏe, an toàn trong đời sống, học tập và tập luyện TDTT.

Sau khi kết thúc học phần, người học có đủ năng lực vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn, biết cách phân bố thời gian tập luyện thích hợp, ngăn ngừa các chấn thương và bệnh tật xảy ra, biết tổ chức và chăm sóc cuộc sống của cá nhân và tập thể một cách hợp lý, khoa học.

4.1.32. Lý luận thể thao quần chúng

Thể thao quần chúng nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tổ chức hoạt động tập luyện, biểu diễn, thi đấu thể dục, thể thao tự nguyện nhằm nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần cho người tập.

4.1.33. Lịch sử Thể dục Thể thao

Lịch Sử TDTT: Trang bị cho người học những kiến thức về nguồn gốc và lịch sử phát triển của TDTT thế giới, của TDTT Việt Nam. Sự hình thành và phát triển của TDTT Việt Nam từ sau cách mạng tháng 8 đến nay. Bước đầu vận dụng những kiến thức được học vào việc giải thích quá trình hình thành và phát triển ngành TDTT nói chung. Từ đó, có cách nhìn đúng đắn và hình thành ý thức trân trọng, bảo vệ những giá trị của TDTT dân tộc. Trên cơ sở đó người học có nhận thức đúng đắn về vai trò vị trí to lớn của TDTT trong đời sống xã hội loài người.

4.1.34. Điền kinh và Phương pháp giảng dạy

Học phần trang bị kiến thức chuyên môn cơ bản về kỹ thuật, về chuyên môn các nội dung môn điền kinh như: Kỹ thuật nhảy xa, ném bóng, chạy tiếp sức cũng như các kiến thức khoa học cơ sở cần thiết về nguyên lý kỹ thuật các môn chạy, nhảy, ném đẩy...

Người học nắm vững kiến thức về phương pháp giảng dạy, huấn luyện, Luật và phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài ở từng nội dung môn điền kinh như: Kỹ thuật nhảy xa, ném bóng, chạy tiếp sức...

4.1.35. Thể dục và Phương pháp giảng dạy

Học phần trang bị, hình thành cho người học hệ thống những kiến thức cơ bản về môn thể dục như:

Nắm chắc kỹ năng lập kế hoạch, biên soạn soạn giáo án giảng dạy các kỹ thuật động tác của môn thể dục căn bản (đội hình đội ngũ thể dục phát triển chung, thể dục với đạo cụ) và biết cách biên soạn bài thể dục tay không, thể dục liên hoàn.

Hình thành năng lực sư phạm, có khả năng tổ chức, tiến hành và quản lý quá trình giảng dạy môn học. Đồng thời bồi dưỡng phương pháp giảng dạy môn thể dục căn bản. Hiểu và vận dụng linh hoạt các khẩu lệnh, thuật ngữ chuyên môn,

phương pháp giảng dạy kỹ thuật động tác và nắm được cách thức tổ chức, triển khai hoạt động học tập trong môn thể dục.

Có kỹ năng thực hành các kỹ thuật động tác của môn thể dục Aerobic chuẩn xác.

Có kỹ năng vận dụng các kiến thức về môn học thể dục căn bản và thể dục Aerobic ứng dụng, giảng dạy trong các trường học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Có kỹ năng tổ chức hoạt động TDTT quần chúng, đáp ứng với các yêu cầu phát triển TDTT trong giai đoạn đổi mới hiện nay.

4.1.36. Bơi lội và Phương pháp giảng dạy

Giúp người học có được những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm, ý nghĩa môn bơi lội và những nguyên lý thực hiện kỹ thuật về phương pháp giảng dạy, về tổ chức thi đấu và trọng tài...của môn thể thao này; nắm vững nguyên lý kỹ thuật bơi, kỹ thuật xuất phát và quay vòng đơn giản, phương pháp dạy bơi ban đầu, trọng tài bơi lội cấp cơ sở, đồng thời biết sơ lược bơi thực dụng; hoàn thiện kỹ thuật một kiểu bơi thể thao, xuất phát trên lục, quay vòng đơn giản và bơi thực dụng; nắm và biết giảng dạy cho người mới học bơi, hướng dẫn hệ thống tập làm quen với nước, biết tổ chức dạy, biết tổ chức thi đấu và làm trọng tài bơi lội cấp cơ sở; biết sử dụng môn bơi lội như một phương tiện nhằm phát triển thể lực, vui chơi, giải trí và hồi phục cho môn thể thao chuyên ngành của mình.

4.1.37. Bóng đá và Phương pháp giảng dạy

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò của môn bóng đá và những nguyên lý thực hiện kỹ chiến thuật về phương pháp giảng dạy, về tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng đá.

Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản của Bóng đá.

Hình thành năng lực sư phạm cho người học để hướng dẫn cho người mới tập.

4.1.38. Bóng chuyền và Phương pháp giảng dạy

Cung cấp cho người học những hiểu biết về lợi ích, tác dụng, nguyên lí và kĩ, chiến thuật cơ bản của môn bóng chuyền, luật thi đấu Bóng chuyền mini và người lớn, cách tổ chức và trọng tài, phương pháp dạy Bóng chuyền cho học sinh phổ thông.

4.1.39. Cầu lông và Phương pháp giảng dạy

Trang bị cho người học những hiểu biết về lợi ích, tác dụng, nguyên lí và kĩ, chiến thuật cơ bản của môn Cầu lông, luật thi đấu, cách tổ chức và trọng tài môn cầu lông và phương pháp giảng dạy cầu lông cho học sinh phổ thông.

Trang bị cho người học những tri thức cơ bản của môn học, luật và phương pháp tổ chức thi đấu và giảng dạy môn cầu lông. Bồi dưỡng cho người học phẩm chất đạo đức tốt, có khả năng trở thành hướng dẫn viên cầu lông ở cơ sở khi ra trường.

Trang bị cho người học những kỹ chiến thuật cơ bản quan trọng của môn cầu lông.

Nắm vững luật thi đấu cầu lông, biết phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cầu lông ở cấp cơ sở.

4.1.40. Bóng bàn và Phương pháp giảng dạy

Là một trong những môn cơ bản đối với chuyên ngành giáo dục thể chất nhằm đào tạo người học trở thành những giáo viên, hướng dẫn viên bóng bàn cho các ngành, các trường và các địa phương.

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản nhất của Bóng bàn, nắm được phương pháp tập luyện bóng bàn và luật Bóng bàn.

Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản (kỹ thuật đặc trưng nhất).

Biết tổ chức hướng dẫn cho người mới tập môn Bóng bàn nắm được luật, tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng bàn.

4.1.41. Bóng rổ và Phương pháp giảng dạy

Giúp người học nắm vững những cơ sở lý luận của môn bóng rổ. Hình thành một số kỹ thuật động tác cơ bản của bóng rổ, trên cơ sở đó tự tập nâng cao sức khoẻ và năng lực chơi bóng rổ cho bản thân. Biết cách hướng dẫn người chưa biết cùng tham gia luyện tập.

Nắm vững luật, biết làm trọng tài và thi đấu bóng rổ ở cơ sở.

4.1.42. Võ thuật và Phương pháp giảng dạy

Người học nắm được những cơ sở lý luận, khả năng thực hành, phương pháp giảng dạy huấn luyện, tổ chức thi đấu, trọng tài môn võ cổ truyền và năng lực quản lý câu lạc bộ võ cổ truyền trong thể thao quần chúng.

Biết lập kế hoạch chương trình giảng dạy, huấn luyện những kỹ thuật cơ bản nhất cho môn học. Nắm vững và có khả năng thực hiện tốt các kỹ thuật cơ bản vận dụng các kỹ thuật đó trong thi đấu tự vệ.

4.1.43. Tiếng Anh chuyên ngành 1

Môn học này dành cho sinh viên đại học chính quy với mục đích cung cấp cho các em các kiến thức tiếng Anh chuyên ngành về lịch sử hình thành, một số luật chơi, luật thi đấu và hình thức thi đấu của các môn thể thao như: Điền kinh, Bóng đá, Thể dục Bóng rổ, Cầu lông và Bơi, phù hợp với chuyên ngành được đào tạo. Với cấp độ Pre-intermediate, môn học trang bị cho sinh viên các cấu trúc ngữ pháp, nhóm từ vựng thuật ngữ thể thao về các môn cụ thể, kỹ năng ngôn ngữ ở mức trung bình cho người đã có nền tảng tiếng Anh cơ bản, phù hợp với trình độ đào tạo đại học và có kiến thức nền khác nhau. Các bài đọc trong học phần này được thiết kế theo từng chủ đề về các môn thể thao quen thuộc với người học và có ý nghĩa thực tiễn cao, cập nhật các kiến thức về thể thao mới nhất, nội dung gần gũi với chuyên ngành GDTC.

4.1.44. Tiếng Anh chuyên ngành 2

Môn học Tiếng Anh Chuyên ngành 2 dành cho sinh viên năm thứ hai với mục đích tiếp tục cung cấp cho sinh viên các kiến thức tiếng Anh chuyên ngành về lịch sử hình thành, một số luật chơi, luật thi đấu và hình thức thi đấu và các bài tập ôn luyện của một số các môn thể thao khác sinh viên đã được học ở môn Tiếng Anh Chuyên ngành 1. Các bài học được thiết kế theo từng chủ đề về các môn thể thao Quần vợt, Bóng rổ, Cầu lông, Bơi lội và có ý nghĩa thực tiễn cao, cập nhật các kiến thức về thể thao mới nhất, nội dung thuộc chuyên ngành Giáo dục thể chất giúp sinh viên đáp ứng được mục tiêu của môn học và có thể tìm hiểu, nghiên cứu sâu hơn về các môn thể thao này trong tương lai.

4.1.45. Y học Thể dục Thể thao

Trang bị cho người học:

Kiến thức và phương pháp để bước đầu đề phòng và xử lý các trường hợp xấu do tập luyện thiếu khoa học gây ra.

Biết vận dụng phương pháp luyện tập để giữ gìn sức khỏe, tăng tuổi thọ.

Biết vận dụng các kiến thức Y học vào công tác NCKH TDTT.

Sau khi hoàn thành chương trình, người học có đủ năng lực vận dụng kiến thức y sinh học nói chung, môn y học TDTT nói riêng vào thực tiễn huấn luyện, vận động phong trào để nâng cao thành tích thể thao, tăng cường sức khoẻ nhân dân.

4.1.46. Đá cầu và Phương pháp giảng dạy

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết về lợi ích, tác dụng, nguyên lý và kỹ, chiến thuật cơ bản của môn đá cầu, phương pháp giảng dạy, luật thi đấu, cách tổ chức và trọng tài một giải đá cầu ở trường phổ thông.

4.1.47. Trò chơi vận động và Phương pháp giảng dạy

Giúp cho người học nắm được những cơ sở lý luận và phương pháp tiến hành của trò chơi nói chung và trò chơi vận động nói riêng; bồi dưỡng cho người học khả năng vận dụng, sáng tác trò chơi vận động và phương pháp vận dụng trò chơi vận động vào thực tiễn công tác giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao.

Học phần này còn góp phần giáo dục cho người học lòng yêu ngành nghề, ý thức trách nhiệm trong việc khôi phục, duy trì và phát triển các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc.

4.1.48. Yoga và và Phương pháp giảng dạy

Người học có kiến thức cơ bản về Triết lý Yoga trị liệu, phương pháp và kỹ thuật trị liệu bằng yoga; Nhận dạng được khả năng vận động, tình trạng sức khỏe và bệnh lý của người tập dựa trên kết quả khám bệnh Y học và các test kiểm tra vận động; Có kiến thức về bệnh lý, sức khỏe và vận dụng yoga phù hợp với từng nhóm sức khỏe, bệnh lý; Có kiến thức và kỹ năng hướng dẫn chỉ định và chống chỉ định trong yoga cho từng nhóm bệnh lý; Tư vấn Yoga trị liệu cho bệnh nhân các nhóm bệnh lý.

4.1.49. Cờ vua và Phương pháp giảng dạy

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò của môn cờ vua, về những nguyên lý thực hiện kỹ thuật và phương pháp giảng dạy, về tổ chức thi đấu và trọng tài cờ vua.

Biết suy nghĩ độc lập và sáng tạo trong khi giải quyết các nhiệm vụ, tình huống nảy sinh trong một ván cờ, nắm vững và vận dụng được các kỹ, chiến thuật cơ bản vào thực tiễn thi đấu.

Hình thành năng lực sư phạm, có khả năng tổ chức, tiến hành và quản lý quá trình giảng dạy môn học.

4.1.50. Quần vợt và Phương pháp giảng dạy

Giới thiệu cho người học những kiến thức cơ bản của môn quần vợt, tạo điều kiện khi tốt nghiệp ra trường công tác có thể tiếp tục hoạt động môn thể thao này và làm trọng tài quần vợt giải cấp cơ sở.

Rèn luyện một số kỹ năng thực hành cơ bản quan trọng của môn học.

Trang bị cho người học những kiến thức về luật thi đấu, tổ chức và tiến hành giảng dạy ở các cấp cơ sở.

4.1.51. Golf và Phương pháp giảng dạy

Nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, cơ sở lý luận và thực tiễn và phương pháp giảng dạy cũng như huấn luyện môn Golf. Trang bị cho sinh viên năng lực thực hành về kỹ thuật (tư thế đứng, cách cầm gậy và ngấm bóng, Lăn và hạ gậy đánh bóng, kỹ thuật thu gậy), chiến thuật, phương pháp thi đấu, trọng tài môn Golf.

4.1.52. Tự chọn chuyên ngành

4.1.52.1. Chuyên ngành Điền kinh, Thể dục, Bóng chuyền, Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông, Bóng bàn, Quần vợt, Đá cầu, Võ, Bơi, Cờ vua: Từ mã học phần... 3019-3066 (gồm 15 tín chỉ).

Gồm 4 HP:

- **HP1.** Chuyên ngành và Phương pháp huấn luyện: (4 tín chỉ)
- **HP2.** Chuyên ngành và Phương pháp huấn luyện: (4 tín chỉ)
- **HP3.** Chuyên ngành và Phương pháp huấn luyện: (4 tín chỉ)
- **HP4.** Chuyên ngành và Phương pháp huấn luyện: (3 tín chỉ)

(Người học chọn một trong các chuyên ngành sau: Điền kinh, Thể dục, Bóng chuyền, Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông, Bóng bàn, Quần vợt, Đá cầu, Võ, Bơi, Cờ vua, Y học thể thao).

Điều kiện tiên quyết của từng học phần: Các môn Thể thao phổ tu của chuyên ngành đó.

Nhằm trang bị các kỹ thuật cơ bản và hệ thống kiến thức của các môn thể thao sở trường, đồng thời bước đầu bồi dưỡng cho họ phương pháp giảng dạy, cách huấn luyện và phương pháp tổ chức trọng tài thi đấu.

Trang bị kiến thức và những hiểu biết về phương pháp huấn luyện, cách biên soạn tiến trình, kế hoạch huấn luyện các môn thể thao chuyên ngành theo chu kỳ ngắn, trung bình, dài. Nắm được các Test, tiêu chuẩn, cách thức tuyển chọn vận động viên. Trang bị về kỹ chiến thuật, tâm lý, vệ sinh trong thi đấu.

4.1.52.2. Chuyên ngành Y học thể thao Từ mã học phần CYH 3067-3070 (gồm 15 tín chỉ)

*** Học phần 1: Hóa sinh và Sinh cơ TDDT**

- Hóa sinh TDDT cung cấp cho người học những kiến thức liên quan trực tiếp đến cấu tạo hóa học của hệ vận động và những biến đổi hóa sinh của cơ thể liên quan mật thiết tới sự hoạt động thể chất của con người. Bao gồm các kiến thức sau:

Những kiến thức tiếp cận đối với môn học; Cấu tạo hóa học của hệ vận động; Cơ chế các quá trình biến đổi hóa sinh liên quan tới sự vận động; Các quá trình năng lượng, sự tái tạo năng lượng để duy trì khả năng vận động; Sự biến đổi của những chỉ số hóa sinh liên quan trực tiếp tới quá trình vận động; Sự ảnh hưởng của các yếu tố hóa sinh đến trình độ thể lực và thành tích trong thể thao; Khả năng thích nghi về mặt hóa sinh của cơ thể đối với quá trình tập luyện thể thao.

- Sinh cơ TDDT là môn khoa học nghiên cứu vận động của hệ thống sinh học bằng cách áp dụng cơ học. Là một nhánh của vật lý học mô tả vận động và tác động của các lực lên các vật thể và hệ thống cơ học. Phân tích sinh cơ học là phân tích về chuyển động học hoặc lực động học. Nghiên cứu về sinh cơ học giúp người học hiểu rõ hơn các vấn đề liên quan đến hoạt động và sức khỏe con người để từ đó có thể: Đánh giá, điều chỉnh, cải thiện vận động (ví dụ trong thể thao); Phòng ngừa và điều trị các bất thường liên quan đến vận động (trong điều trị, phục hồi chức năng vận động).

*** Học phần 2: Kiểm tra y tế trường học, Bệnh học và chấn thương thể thao**

Kiểm tra y tế trường học: Nội dung kiểm tra y tế học đường gồm các điều kiện bảo đảm về môi trường, cơ sở vật chất trường, lớp, trang thiết bị, chế độ vệ sinh dạy học, học tập, tập luyện thể dục thể thao và chăm sóc sức khỏe trong các trường học.

- Bệnh học và chấn thương thể thao:

+ Bệnh học là quá trình phản ứng phức tạp của cơ thể đối với các tác nhân gây bệnh, quá trình này sẽ làm rối loạn mối quan hệ cân bằng giữa cơ thể con người với hoàn cảnh ngoại giới. Chấn thương là sự tổn thương các tổ chức cơ quan của cơ thể do tác động ngoại lực như các tác nhân cơ học, lý học hay hoá học... gây nên.

+ Bệnh học và chấn thương thể thao làm cản trở hoặc làm tổn hại đến chức năng chung của cơ thể. Tất cả các phản ứng của các loại bệnh đều xuất hiện hai mặt:

- Chức năng điều tiết của hệ thống thần kinh trung ương đối với chức năng các hệ thống khác trong cơ thể bị cản trở hoặc tổn thương.

- Phản ứng phức tạp của cơ thể (phản ứng phòng vệ) chống lại các tác nhân gây bệnh làm giảm các rối loạn giúp cho cơ thể hồi phục.

Qua đó trang bị kiến thức cần thiết về nguyên nhân, triệu chứng lâm sàng, phương pháp chẩn đoán bước đầu các chấn thương và bệnh thường gặp trong tập luyện TDTT...

*** Học phần 3: Thể dục chữa bệnh và thể dục dưỡng sinh:**

- Thể dục chữa bệnh là môn khoa học y học thể thao, nó căn cứ vào các nguyên tắc khoa học thể dục thể thao kết hợp với các quá trình sinh lý và bệnh lý của cơ thể người nhằm phòng tránh, ngăn ngừa chấn thương, phục hồi các chức năng sinh lý của người bệnh và phòng tránh cũng như chữa bệnh. Ứng dụng khoa học thể dục thể thao để đánh giá, điều trị, phục hồi chức năng và lựa chọn phương pháp tập luyện chuyên biệt thích hợp cho từng trường hợp cụ thể.

- Thể dục dưỡng sinh là 1 phương pháp của thể dục chữa bệnh. Chế độ luyện tập là nâng cao khả năng điều tiết thể chất và tinh thần của cơ thể, cân bằng và điều phối môi trường bên trong và bên ngoài cơ thể con người, sử dụng các phương

pháp điều chỉnh tích cực để kích thích khả năng tự sửa chữa của cơ thể, từ đó cải thiện thể trạng, nâng cao thể lực, phòng chống bệnh tật và kéo dài tuổi thọ.

**** Học phần 4: Hồi phục và xoa bóp thể thao***

- Hồi phục: Là khôi phục lại chức năng sinh lý biến đổi trong vận động về trạng thái trước vận động. Trong giai đoạn hồi phục xảy ra sự đào thải các sản phẩm trao đổi chất, phục hồi nguồn dự trữ năng lượng, tái tạo lượng men đã bị tiêu hao trong thời gian hoạt động cơ. Về thực chất đó là sự hồi phục cân bằng nội môi.

- Xoa bóp là sự kích thích cơ học bằng tay hay bằng những dụng cụ máy móc đặc biệt lên cơ thể một cách toàn diện và có liều lượng. Xoa bóp trước hết là tác động lên da, tổ chức dưới da, các cơ vân, các mạch máu, thần kinh, hệ thống xương khớp tại chỗ rồi từ đó qua cơ chế phản xạ thần kinh thể dịch ảnh hưởng đến các tạng và toàn bộ cơ thể.

Hồi phục và Xoa bóp thể thao là một môn khoa học ứng dụng nằm trong hệ thống các môn y sinh học thể dục thể thao, là môn khoa học chuyên ngành của Y học thể dục thể thao, trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về hồi phục, xoa bóp để người học vận dụng được vào việc xoa bóp thay cho khởi động, xoa bóp thúc đẩy quá trình hồi phục, duy trì trạng thái sung sức thể thao, đề phòng và điều trị các chấn thương thể thao, tăng cường cho công tác huấn luyện để nâng cao thành tích thể dục thể thao.

4.1.53. Thực hành sư phạm

Thực hành sư phạm (4 tuần) thông qua việc đưa sinh viên về các trường phổ thông để bước đầu tập làm quen với môi trường sư phạm, quan sát và tìm hiểu các yêu cầu đối với người giáo viên TDTT thông qua các công việc sau:

- Tìm hiểu thực tế tại các trường phổ thông;
- Tìm hiểu và thực tập công tác giáo dục (tìm hiểu tình hình học sinh, dự giờ sinh hoạt chủ nhiệm. Qua đó giúp họ có ý thức nghề nghiệp và phương hướng phấn đấu trở thành người giáo viên;
- Bước đầu tìm hiểu thực tế giảng dạy bộ môn (dự giờ, sinh hoạt tổ bộ môn), tham gia giảng dạy môn học (soạn bài, giảng dạy).

Nội dung này được bố trí ở học kỳ 7 năm học thứ 4.

4.1.54. Thực tập sư phạm

Thực tập nghiệp vụ sư phạm (8 tuần) được thực hiện ở kỳ 8 năm thứ 4 sau khi đã cơ bản hoàn thành các nội dung của chương trình. Mục đích của thực tập nghiệp vụ là áp dụng những nội dung đã được học vào thực tiễn công tác giảng dạy và huấn luyện ở cơ sở, hình thành năng lực nghiệp vụ sư phạm, rèn luyện các phẩm chất nhân cách của người giáo viên tương lai...

Hiệu trưởng xây dựng mục tiêu, nội dung và tiêu chuẩn chi tiết cho việc đánh giá kết quả thực tập của sinh viên.

4.1.55. Khoá luận tốt nghiệp

Mức độ yêu cầu đối với người học: Hiểu và biết sử dụng những phương pháp NCKH TĐTT cơ bản.

Là học phần được áp dụng đối với những sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp, thể hiện kết quả vận dụng kiến thức trong chương trình đào tạo để nghiên cứu giải quyết một vấn đề khoa học trong GDTC và trong TĐTT. Qua đó hình thành năng lực giải quyết vấn đề chuyên môn và tư duy khoa học. Học phần có liên quan đến hầu hết các học phần của chương trình đào tạo.

4.1.56. Học phần chuyên môn thay thế/khoá luận tốt nghiệp

Đối với những người học không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp (hoặc khóa luận tốt nghiệp bị điểm F) thì phải học các học phần chuyên môn theo chương trình quy định để thay thế, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thêm tương đương với số tín chỉ của khóa luận tốt nghiệp.

4.1.56.1. Thể thao giải trí

Người học nắm được cơ sở lý luận hình thành thể dục thể thao giải trí như: khái niệm, vai trò, vị trí, đặc điểm, phân loại... cũng như mục đích của vui chơi thư giãn, các yếu tố ảnh hưởng đến vui chơi thư giãn... của môn thể thao giải trí. Khái quát về các loại hình cơ sở thể dục thể thao giải trí ở nước ta hiện nay: câu lạc bộ thể dục thể thao trường học, cơ sở thể dục thể thao phúc lợi, cơ sở kinh doanh thể dục thể thao giải trí-sức khỏe và các chức năng quản lý các cơ sở thể dục thể thao giải trí này một cách hiệu quả nhất như: quản lý giám sát nguồn nhân lực, quản lý cơ sở vật chất, quản lý tài vụ... Ngoài ra còn trang bị cho người học kiến

thức về các môn: cách thức tiến hành, dụng cụ sân bãi, kỹ thuật chơi, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài của những môn thể dục giải trí gắn liền với thiên nhiên mang tính dân tộc: Đá cầu, Nhảy dây, Kéo co, Đẩy gậy, Võ việt nam... Các môn thể dục thể thao giải trí vận dụng trí tuệ, chuyên dịch sự chú ý tập trung vào trò chơi: Esport, Câu cá. Các môn mang tính phô diễn nghệ thuật, vẻ đẹp: Khiêu vũ thể thao, Thể dục thẩm mỹ-Aerobic. Các môn thể thao giải trí thanh lịch với độ chính xác cao: Golf, Bowling, Bi-a.... Giúp người sinh viên có được những kiến thức cơ bản nhất về môn học Thể dục thể thao giải trí.

4.1.56.2. Truyền thông và Marketing thể thao

Truyền thông thể thao nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận truyền thông nói chung và truyền thông thể thao nói riêng. Từ đó sinh viên biết vận dụng hiệu quả trong thực tế: Các yếu tố cơ bản của truyền thông; Sức mạnh của truyền thông; Cách lập kế hoạch truyền thông hiệu quả trong hoạt động TDDT.

Marketing thể thao nhằm trang bị cho sinh viên những lý luận cơ bản về Marketing nói chung và Marketing thể dục thể thao(gọi tắt là thể thao) nói riêng để có cơ sở ứng dụng vào thực tiễn phát triển TDDT theo cơ chế thị trường định hướng XHCN.

4.1.56.3. Kinh tế học thể dục thể thao

Người học nắm được những quy luật kinh tế cơ bản như cung cầu, cạnh tranh, giá trị... được vận hành có tính đặc thù trong kinh tế dịch vụ TDDT.

Trang bị cho người học cơ sở lý luận về: khái niệm, đặc trưng, đặc điểm của những sản phẩm hàng hóa “Phi vật chất” hình thành như thế nào trong lĩnh vực kinh tế TDDT, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

4.1.56.4. Lý luận thể thao thành tích cao

"Lý luận thể thao thành tích cao" là môn khoa học tổng hợp bao gồm các khâu thuộc một hệ thống không thể tách rời được khái quát hóa để dẫn dắt người học cụ thể hơn tới lý luận của từng môn thể thao hoặc nhóm môn thể thao.

"Lý luận thể thao thành tích cao" Nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức khoa học cơ bản và cần thiết về lý luận và thực tiễn quá trình hoạt động thể thao

chuyên nghiệp, từ đó họ có thể vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn để nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp của mình.

Giáo trình "Lý luận thể thao thành tích cao" được trình bày trong 8 chương: Chương 1: Các khái niệm cơ bản; Chương 2: Nội dung của huấn luyện thể thao; Chương 3: Các quy luật của huấn luyện thể thao; Chương 4: Phương tiện huấn luyện thể thao; Chương 5: Phương pháp huấn luyện thể thao; Chương 6: Tổ chức huấn luyện thể thao; Chương 7: Huấn luyện thể thao là một quá trình nhiều năm; Chương 8: Lập kế hoạch huấn luyện.

4.1.56.5. Dinh dưỡng TDTT

Các chất dinh dưỡng trong thức ăn là nguồn nguyên liệu chủ yếu cung cấp năng lượng cho cơ thể, là nguyên liệu để xây dựng cơ thể và bù đắp cho sự tiêu hao hàng ngày. Nhu cầu năng lượng cho người hoạt động thể lực chiếm khoảng 25 - 30% tiêu hao năng lượng mỗi ngày và có thể còn cao hơn ở những người hoạt động với cường độ cao, thời gian hoạt động kéo dài. Để xây dựng được một chế độ dinh dưỡng cân đối, phù hợp với lứa tuổi, giới tính, thể trạng, hoạt động thể chất, nghề nghiệp... thì cần có sự hiểu biết đầy đủ về dinh dưỡng. Học phần trang bị các kiến thức về vai trò của các chất dinh dưỡng, sự phân chia các nhóm chất dinh dưỡng, chế độ dinh dưỡng cho người luyện tập và thi đấu thể thao.

4.2. Phương pháp giảng dạy và học tập

Phương pháp tiếp cận trong dạy học luôn lấy người học làm trung tâm, phương pháp dạy học đa dạng và sáng tạo, đáp ứng chuẩn đầu ra đã được Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội tuyên bố trong chương trình đào tạo. Cũng như các chương trình khác, Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Giáo dục thể chất được thiết kế phù hợp bám sát mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình, phù hợp theo nhu cầu xã hội.

Phương pháp giảng dạy - học tập của chương trình đào tạo GDTC được thực hiện theo các định hướng sau đây:

- Dựa vào triết lý giáo dục của Trường Đại học sư phạm TDTT Hà Nội và để đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo nói chung và từng học phần nói riêng; Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của sinh viên; bồi dưỡng

năng lực tự chủ và tự học để sinh viên có thể tiếp tục tìm hiểu, mở rộng vốn tri thức, tiếp tục phát triển các phẩm chất, năng lực sau khi tốt nghiệp.

- Các hình thức tổ chức dạy học được thực hiện một cách đa dạng và linh hoạt bằng cách phối hợp học tập ở trên lớp với tự học, tự nghiên cứu, học nhóm...; coi trọng năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực ngành, chuyên ngành đào tạo và năng lực độc lập nghiên cứu khoa học, xử lý các vấn đề thực tiễn của sinh viên. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Coi trọng các nguồn học liệu là giáo trình chính và tài liệu tham khảo thêm đã được giảng viên trang bị; cần khai thác triệt để những lợi thế của công nghệ thông tin trong dạy học trên các phương tiện kho tri thức - đa phương tiện, tăng cường sử dụng các tư liệu điện tử.

** Một số phương pháp dạy học chủ yếu:*

Phương pháp thuyết trình: Thuyết trình là phương pháp dạy học bằng lời nói của người dạy để trình bày kiến thức mới hoặc tổng kết những kiến thức mà người học đã tiếp nhận một cách có hệ thống. Dạy học theo phương pháp thuyết trình cho phép người dạy truyền đạt những nội dung lý thuyết tương đối khó, phức tạp, chứa đựng nhiều thông tin mà người học khó tự tìm hiểu được một cách sâu sắc; giúp người học hiểu được hình mẫu về cách tư duy logic, cách đặt và giải quyết vấn đề khoa học, cách sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt những vấn đề khoa học một cách chính xác, rõ ràng, xúc tích thông qua cách trình bày của người dạy; tạo điều kiện phát triển năng lực chú ý và kích thích tính tích cực tư duy của người học, vì có như vậy người học mới hiểu được lời giảng của người dạy và mới ghi nhớ được bài học. Ngoài ra, thuyết trình cho phép người dạy truyền đạt một khối lượng tri thức khá lớn cho nhiều người học trong cùng một lúc.

Phương pháp đàm thoại: Phương pháp đàm thoại là phương pháp giảng viên khéo léo đặt hệ thống câu hỏi để người học trả lời nhằm gợi mở cho người học sáng tỏ những vấn đề mới; tự khai phá những tri thức mới bằng sự tái hiện những tài liệu đã học hoặc từ những kinh nghiệm đã tích lũy được, nhằm giúp học viên củng cố, mở rộng, đào sâu, tổng kết, hệ thống hóa tri thức đã tiếp thu được; kích thích tư duy độc lập của người học, giúp người học hiểu nội dung học tập; lời cuốn

người học vào quá trình học tập, tạo không khí học tập sôi nổi trong lớp học; hình thành và phát triển kỹ năng nói, diễn đạt ý tưởng của người học

Phương pháp thảo luận, seminar: Thảo luận là phương pháp dạy học trong đó giảng viên tổ chức cuộc đối thoại giữa người học với người học hoặc giữa người học với giảng viên nhằm huy động trí tuệ của người học để đưa ra những giải pháp, kiến nghị hoặc những quan niệm mới cho giải quyết một vấn đề. Thảo luận có thể giúp người học khai thác được nhiều khía cạnh của một vấn đề, có thể giúp người học rút ra được những giải pháp mới từ các ý kiến khác nhau. Ngoài ra, phương pháp này còn khiến người học chú tâm hơn đến các đề tài đang được thảo luận; giúp cho những ý tưởng và sự thể nghiệm của người học được tôn trọng; giúp cho người học hiểu rõ được những đặc điểm của quá trình thảo luận dân chủ; giúp người học phát triển khả năng trao đổi suy nghĩ và quan điểm một cách rõ ràng, phát triển năng lực phân tích và tổng hợp.

Phương pháp dạy học bằng tình huống: Phương pháp dạy học bằng tình huống là giảng viên đưa ra các tình huống (có thật hoặc hư cấu) chứa đựng nội dung bài giảng để người học có bối cảnh trải nghiệm, có điều kiện đưa ra các ý kiến cá nhân, qua đó phát huy tính tích cực của sinh viên trong việc tự phân tích tìm đường đi đến chân lý. Phương pháp tình huống thuyết phục sinh viên bằng chính kinh nghiệm và những suy luận cá nhân rút ra sau khi tham gia vào tình huống. Do đó, những tri thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm mà người học thu nhận được trở thành của chính họ, do họ tự nhận thức, không bị áp đặt bởi giảng viên. Phương pháp giảng dạy bằng tình huống, người học sẽ có khả năng làm việc tập thể, làm việc nhóm, tự nghiên cứu, suy luận, tích cực chủ động hơn trong học tập nhằm trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp ra trường.

Phương pháp dạy học nêu và giải quyết vấn đề: Phương pháp dạy học nêu và giải quyết vấn đề là cách thức, con đường mà giảng viên áp dụng trong việc dạy học để làm phát triển khả năng tìm tòi, khám phá độc lập của người học bằng cách đưa ra các tình huống có vấn đề và điều khiển hoạt động của người học nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra. Phương pháp dạy học nêu và giải quyết vấn đề được sử

dụng trong phần kiến thức lý thuyết và cả trong phần kiến thức thực hành, thực tập. Mục đích là giúp người học có.

Phương pháp dạy học thực hành: Phương pháp dạy học thực hành được thực hiện trên sân bãi và được thiết kế trong các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành. Dạy học thực hành được sử dụng đối với các học phần thực hành nội dung môn học. Mục đích của dạy học thực hành là giúp cho sinh viên hình thành các kỹ năng, kỹ xảo vận động ở các môn thể thao trong chương trình đào tạo; rèn luyện kỹ năng sư phạm cho sinh viên, giúp sinh viên kiểm chứng các nội dung lý thuyết các môn học, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng phân tích, tổng hợp. Từ đó nâng cao năng lực thực hành trong quá trình dạy học, năng lực giảng dạy ở các trường phổ thông và nghiên cứu khoa học.

Phương pháp bài tập: người học sẽ làm bài tập theo nội dung lý thuyết đã học và giảng viên sẽ hướng dẫn, xác nhận kết quả. Phương pháp này được sử dụng đối với phần kiến thức bài tập nhằm giúp người học vận dụng kiến thức môn học vào việc giải quyết các nội dung liên quan đến môn học; Rèn luyện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ để thuyết trình; tương tác với tập thể; viết và trình bày. Từ đó hình thành năng lực tự chủ và trách nhiệm, giúp nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Hoạt động nhóm: là một trong những phương pháp dạy nhằm phát huy tính tích cực của người học, lấy hoạt động của người học làm trung tâm. Hoạt động nhóm là cách thức trao đổi ý kiến, quan điểm giữa người học trong một nhóm với nhau và trong một khoảng thời gian nhất định một về một vấn đề học tập hay một vấn đề của cuộc sống có liên quan đến nội dung học tập. Kết quả của từng nhóm sẽ được trình bày để thảo luận chung trước khi giáo viên đi đến kết luận cuối cùng. Hoạt động nhóm nhằm tạo cơ hội tối đa cho người học bộc lộ hiểu biết quan điểm của mình về nội dung, phương pháp học tập; rèn luyện khả năng diễn đạt, cách thức tư duy và ý tưởng của cá nhân; tạo điều kiện cho người học có thể học hỏi lẫn nhau; đề cao tinh thần hợp tác, rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong học tập cho người học; giúp cho giáo viên nắm được thông tin ngược từ phía người học.

Thực tập, thực tế: Hoạt động thực tập, thực tế chuyên môn tại các cơ sở giáo dục, thể thao là khâu rất quan trọng trong việc phát triển năng lực sư phạm cho sinh viên; là giai đoạn kiểm tra, đánh giá quá trình đào tạo kiến thức chuyên môn và kỹ năng sư phạm; tạo môi trường để sinh viên vận dụng lý thuyết vào thực hành, thể hiện năng lực bản thân; học hỏi, trao đổi, rút kinh nghiệm để vững bước vào nghề dạy học. Mục đích của thực tập là Bồi dưỡng kiến thức sư phạm và kinh nghiệm thực tế, kỹ năng về nghề giáo; rèn luyện kỹ năng lãnh đạo và quản lý người học, việc học; Rèn luyện kỹ năng thiết kế dạy học và hoạt động giáo dục. Giúp người học có cơ hội tìm hiểu môi trường làm việc, cách thức làm việc, góp phần hình thành kỹ năng nghề nghiệp, văn hóa làm việc, tạo sự tự tin nắm bắt cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

Phương pháp tự học: Tự học là hình thức tổ chức dạy học cơ bản ở bậc đại học, đặc biệt là trong đào tạo theo học chế tín chỉ. Tự học là một hình thức hoạt động nhận thức của cá nhân nhằm nắm vững hệ thống tri thức và kỹ năng do chính bản thân người học tiến hành ngoài giờ học ở lớp, theo hoặc không theo chương trình đã được qui định. Tự học giúp người học rèn luyện kỹ năng tìm kiếm thông tin, tra cứu tài liệu và khám phá tri thức; rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp và tổng quát hóa tri thức; rèn luyện đức tính kiên trì, tư duy phê phán và ý chí phấn đấu; bồi dưỡng hứng thú học tập, say mê nghiên cứu khoa học và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

4.3. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

4.3.1. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

Xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp. Việc đánh giá phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Phương pháp kiểm tra, đánh giá bao gồm: đánh giá chuyên cần, thi tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, tiểu luận, thực hành, bài tập, làm việc nhóm hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy đặc điểm của từng học phần nhằm đảm bảo độ chính xác, khách quan và công bằng.

Các Rubric đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với các phương pháp đánh giá trong CTĐT của Nhà trường. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng học phần để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubric đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần.

1) *Đánh giá chuyên cần*: Đánh giá chuyên cần là đánh giá ý thức và thái độ học tập mà sinh viên tham gia lớp học. Đánh giá thái độ học tập là đánh giá mức độ sinh viên thể hiện thái độ tích cực và hợp tác trong lớp cũng như trong tinh thần đồng đội khi thực hiện nhóm. Tính chuyên cần và thái độ học tập của sinh viên được đánh giá theo Rubric.

2) *Đánh giá thuyết trình báo cáo*: Sinh viên chuẩn bị bài thuyết trình theo một chủ đề nghiên cứu theo yêu cầu của giảng viên. Giảng viên cho điểm sinh viên thông qua buổi trình bày báo cáo, đưa ra các câu hỏi trực tiếp và nhận các câu trả lời. Các tiêu chí để đánh giá sinh viên qua hoạt động thuyết trình được đánh giá theo Rubric.

3) *Đánh giá bài tập*: Sinh viên bắt buộc phải làm bài tập liên quan đến các bài học trong lớp hoặc sau giờ học. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm. Ngoài ra, sinh viên phải đáp ứng những yêu cầu về các học liệu kèm theo học phần của giảng viên. Các tiêu chí để đánh giá sinh viên qua hoạt động thuyết trình được đánh giá theo Rubric.

4) *Đánh giá tiểu luận*: Sinh được đánh giá thông qua bài viết tiểu luận về chủ đề giáo viên yêu cầu, bao gồm nội dung được trình bày trong tiểu luận. Các tiêu chí đánh giá của phương pháp này được đánh giá theo Rubric.

5) *Đánh giá theo hình thức thi trắc nghiệm*: Hình thức trắc nghiệm là dạng kiểm tra trong đó mỗi câu hỏi kèm theo câu trả lời sẵn. Loại câu hỏi này cung cấp cho sinh viên một phần hay tất cả thông tin cần thiết và đòi hỏi sinh viên phải chọn một hay nhiều giải pháp trả lời đúng nhất. Loại câu hỏi này được gọi là trắc nghiệm khách quan vì chúng đảm bảo tính khách quan, chính xác, ổn định và không phụ thuộc vào người chấm; đồng thời nó cho phép đánh giá được toàn bộ những khả năng của người học theo sự phân loại (ghi nhớ thông tin, thông hiểu, áp

dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá). Bài trắc nghiệm thường có số câu hỏi nhiều hơn bài tự luận.

6) *Đánh giá theo hình thức thi tự luận*: Sinh viên phải trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các vấn đề liên quan đến yêu cầu kiến thức của học phần. Các yêu cầu của câu hỏi trong các đề thi được thiết kế để đánh giá kết quả học tập của học phần. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong hình thức này là từ 1 đến 10 theo đáp án của đề thi.

7) *Đánh giá theo hình thức thi thực hành*: Sinh viên phải thực hiện các nội dung thực hiện kỹ năng vận động, kỹ thuật động tác, các bài tập thể lực các môn thể thao liên quan đến các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của các học phần. Thang điểm đánh giá được sử dụng từ 0 đến 10. Các tiêu chí đánh giá của các học phần có thực hành được thực hiện theo Rubric.

8) *Đánh giá theo hình thức thi vấn đáp*: Thi vấn đáp là một hình thức đánh giá trực tiếp kết quả học tập của người học, là hoạt động kiểm tra dưới hình thức sinh viên bốc thăm câu hỏi hoặc giảng viên đặt câu hỏi và yêu cầu SV trả lời tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể. Thang điểm đánh giá được sử dụng từ 0 đến 10. Các tiêu chí đánh giá của các học phần có thực hành được thực hiện theo Rubric.

4.3.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên được thực hiện theo Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ được ban hành kèm theo Quyết định số 503a/QĐ-ĐHSPTDTTHN ngày 02/08/2019; Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-ĐHSPTDTTHN ngày 15/3/2021 sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều tại quy định số 503a/QĐ-ĐHSPTDTTHN ngày 02/8/2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội về việc ban hành quy định về công tác đào tạo theo hệ thống tín chỉ của trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội.

4.3.2.1. Điểm đánh giá học phần

- 1) Điểm đánh giá chuyên cần có trọng số 10%. Điểm tối đa 10 điểm.
- 2) Đánh giá điểm kiểm tra giữa kỳ: có trọng số 20%. Điểm tối đa 10.

3) Đánh giá điểm thi kết thúc học phần: có trọng số 70%. Điểm tối đa 10 điểm.

4.3.1.2. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá kết quả học tập theo từng học phần của CTĐT được đánh giá theo thang điểm 10 và được quy ra điểm chữ và điểm thang 4 tương ứng. Thang điểm chữ dùng để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần. Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Bảng 4. Thang điểm đánh giá học phần

Đánh giá	Điểm chữ	Điểm 10 tương ứng	Quy ra thang điểm 4
Đạt	A ⁺	9,0 - 10.0	4.0
	A	8,5 - 8.9	3.7
	B ⁺	8.0 - 8.4	3.5
	B	7.0 - 7.9	3.0
	C ⁺	6.5 - 6.9	2.5
	C	5.5 - 6.4	2.0
	D ⁺	5.0 - 5.4	1.5
	D	4.0 - 4.9	1.0
Không đạt	F	< 4.0	0.0

4.4. Đội ngũ giảng viên, nhân viên hỗ trợ

Trong chiến lược phát triển của Nhà trường, phát triển đội ngũ giảng viên được xác định là chiến lược trọng tâm, là tiền đề quan trọng để giữ vững và phát triển quy mô và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo của nhà trường. Để đáp ứng về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Nhà trường, Phòng QLĐT&CTSV luôn chú trọng công tác quy hoạch đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, tích cực tham gia hoạt động NCKH và tham gia các hoạt động xã hội. Việc phân công nhiệm vụ được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và kỹ năng của giảng viên.

Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng thể hiện qua tỷ lệ giảng viên/NH theo đúng Quy

định của Bộ GD&ĐT. Số lượng giảng viên cần thiết để đáp ứng yêu cầu và nhu cầu giảng dạy cho ngành Giáo dục thể chất được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 5. Thống kê giảng viên phục vụ chương trình đào tạo

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp GD	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0	1	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	2	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	23	23	0	13	0	0
5	Thạc sĩ	101	71	30	20	0	0
6	Đại học	15	7	8	0	0	0
Tổng số		142	103	39	34	0	0

Bảng 6. Bảng thống kê danh sách giảng viên phục vụ chương trình đào tạo

TT	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Tham gia giảng dạy học phần
1	Nguyễn Xuân Sinh	1946	GS.TS	GDTC	Sinh lý học TDTT
2	Nguyễn Anh Tuấn	1977	PGS.TS	Kinh tế	Kinh tế
3	Bùi Quang Hải	1958	PGS.TS	GDTC	Phương pháp NCKH; LL&PP GDTC; Tuyển chọn và đào tạo VĐV
4	Nguyễn Duy Quyết	1972	TS	GDTC	Phương pháp NCKH; LL&PP GDTC; chuyên ngành ĐK
5	Phùng Xuân Dũng	1984	TS	GDTC	Tuyển chọn và đào tạo VĐV; ĐK; chuyên ngành ĐK
6	Hướng Xuân Nguyên	1971	TS	GDTC	CL; Chuyên ngành CL
7	Nguyễn Mạnh Toàn	1979	TS	GDTC	Phương pháp NCKH; chuyên ngành ĐK
8	Lê Thanh	1958	TS	Toán tin	Toán thông kê TDTT; Đo lường thể thao
9	Đỗ Mạnh Hưng	1973	TS	GDTC	BR; Chuyên ngành BR
10	Đỗ Anh Tuấn	1973	TS	GDTC	Sinh cơ; Y học TDTT; Hồi phục thể thao
11	Phạm Anh Tuấn	1976	TS	GDTC	ĐK; Chuyên ngành ĐK
12	Phạm Thị Hương	1973	TS	GDTC	ĐK; Chuyên ngành ĐK
13	Mai Tú Nam	1969	TS	GDTC	Võ; Chuyên ngành Võ

TT	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Tham gia giảng dạy học phần
14	Nguyễn Thu Nga	1975	TS	GDH	Tâm lý TĐTT; GDH TĐTT; Giao tiếp SP
15	Trần Ngọc Minh	1980	TS	GDTC	BĐ; Chuyên ngành BĐ
16	Nguyễn Khắc Dược	1980	TS	GDTC	BB; Chuyên ngành BB
17	Phùng Mạnh Cường	1986	TS	GDTC	TD; Chuyên ngành TD
18	Nguyễn Tiến Lợi	1982	TS	GDTC	CL; Chuyên ngành CL; Dinh dưỡng TĐTT
19	Nguyễn Thành Hưng	1982	TS	GDTC	QV; Chuyên ngành QV
20	Trần Văn Cường	1982	TS	GDTC	BB; Chuyên ngành BB
21	Tô Tiến Thành	1980	TS	GDTC	BB; Chuyên ngành BB
22	Phạm Duy Hải	1984	TS	GDTC	BR; Chuyên ngành BR
23	Bùi Danh Tuyên	1987	TS	GDTC	Lịch sử TĐTT
24	Vũ Quốc Huy	1984	TS	GDTC	BR; Chuyên ngành BR
25	Lê Ngọc Khánh	1988	TS	GDTC	QV; Chuyên ngành QV
26	Trần Mai Linh	1986	TS	Triết học	Triết học; CNXHKKH
27	Trần Thị Thu Trang	1985	ThS.	GDTC	TD; Chuyên ngành TD
28	Nguyễn Xuân Thành	1982	ThS	GDTC	TD; Chuyên ngành TD
29	Mai Thị Thanh Thủy	1979	ThS	GDTC	TD; chuyên ngành TD
30	Nguyễn Thành Chung	1982	ThS	GDTC	TD; chuyên ngành TD
31	Nguyễn Thị Mai Thoan	1974	ThS	GDTC	TD; chuyên ngành TD
32	Nguyễn Văn Hạnh	1990	ThS	GDTC	TD; chuyên ngành TD
33	Phạm Mai Vương	1978	ThS	GDTC	TD; chuyên ngành TD
34	Phạm Quốc Toàn	1977	ThS	GDTC	TD; chuyên ngành TD
35	Ngô Thị Thu	1987	ThS	GDTC	TD; Chuyên ngành TD
36	Đặng Đình Dũng	1986	ThS	GDTC	TD; chuyên ngành TD
37	Lê Ngọc Vinh	1989	ThS	GDTC	TD; chuyên ngành TD
38	Phạm Phi Điệp	1972	ThS	GDTC	ĐK; chuyên ngành ĐK
39	Vũ Thị Trang	1987	ThS	GDTC	ĐK; chuyên ngành ĐK
40	Đoàn Hà Trung	1992	ThS	GDTC	ĐK; chuyên ngành ĐK
41	Nguyễn T.Hồng Phượng	1984	ThS	GDTC	ĐK; chuyên ngành ĐK
42	Đào Thị Hương	1988	ThS	GDTC	ĐK; chuyên ngành ĐK
43	Hoàng Anh Dũng	1961	ThS	GDTC	Điện kinh, Lịch sử TT
44	Lã Huy Hoàng	1982	ThS	GDTC	ĐK; chuyên ngành ĐK
45	Đặng Thị Kim Ngân	1979	ThS	GDTC	ĐK; chuyên ngành ĐK

TT	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Tham gia giảng dạy học phần
46	Đoàn Thanh Nam	1987	ThS	GDTC	ĐK; chuyên ngành ĐK
47	Phan Văn Huynh	1985	ThS	GDTC	ĐK; chuyên ngành ĐK
48	Nguyễn Văn Tuyền	1986	ThS	GDTC	ĐK; chuyên ngành ĐK
49	Lê Học Liêm	1973	ThS	GDTC	ĐK; chuyên ngành ĐK
50	Đào Xuân Anh	1976	ThS	GDTC	BC; chuyên ngành BC
51	Trần Chí Công	1986	ThS	GDTC	BC; chuyên ngành BC
52	Nguyễn Văn Duyệt	1990	ThS	GDTC	BC; chuyên ngành BC
53	Lê Thị Thu Hương	1987	ThS	GDTC	BC; chuyên ngành BC
54	Nguyễn Hoàng Việt	1981	ThS	GDTC	BĐ; chuyên ngành BĐ
55	Phạm Minh	1987	ThS	GDTC	BĐ; chuyên ngành BĐ
56	Phạm Ngọc Tú	1982	ThS	GDTC	BR; chuyên ngành BR
57	Lê Mạnh Linh	1982	ThS	GDTC	BR; chuyên ngành BR
58	Nguyễn Thị Thu	1982	ThS	GDTC	BR; chuyên ngành BR
59	Trần Đình Phòng	1985	ThS	GDTC	BR; Chuyên ngành BR
60	Đặng Hùng Linh	1981	ThS	GDTC	Lịch sử TDTT; BN
61	Nguyễn Doãn Vũ	1984	ThS	GDTC	BN; Chuyên ngành BN
62	Nguyễn Việt Hồng	1983	ThS	GDTC	BN; Chuyên ngành BN
63	Trương Công Đức	1982	ThS	GDTC	BN; Chuyên ngành BN
64	Trần Dũng	1976	ThS	GDTC	Võ; Chuyên ngành Võ
65	Lê Chí Nhân	1987	ThS	GDTC	Võ; chuyên ngành Võ
66	Ngô Bằng Giang	1981	ThS	GDTC	Võ; chuyên ngành Võ
67	Nguyễn Ngọc Tuấn	1983	ThS	GDTC	Võ; chuyên ngành Võ
68	Trần Hải Thanh	1975	ThS	GDTC	Võ; chuyên ngành Võ
69	Vũ Công Lâm	1983	ThS	GDTC	Võ; chuyên ngành Võ
70	Nguyễn Tố Quyên	1993	ThS	GDTC	Võ; chuyên ngành Võ
71	Nguyễn Mạnh Đạt	1983	ThS	GDTC	Võ; chuyên ngành Võ
72	Vũ Văn Thịnh	1982	ThS	GDTC	Bơi; chuyên ngành Bơi
73	Nguyễn Văn Thuật	1983	ThS	GDTC	Bơi; chuyên ngành Bơi
74	Phan Ngọc Linh	1990	ThS	GDTC	Bơi; chuyên ngành Bơi
75	Lê Mạnh Cường	1983	ThS	GDTC	Bơi; chuyên ngành Bơi
76	Nguyễn Tân Cảnh	1980	ThS	GDTC	Bơi; chuyên ngành Bơi
77	Nguyễn Thị Hằng	1976	ThS	HLTT	CV; chuyên ngành CV
78	Phạm Thị Hoa	1985	ThS	GDTC	CV; chuyên ngành CV

TT	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Tham gia giảng dạy học phần
79	Phan Chí Quyết	1986	ThS	GDTC	CV; chuyên ngành CV
80	Nguyễn Văn Đại	1990	ThS	GDTC	CV; chuyên ngành CV
81	Mai Thị Ngoãn	1974	ThS	GDTC	CL; chuyên ngành CL
82	Cao Hoài Anh	1992	ThS	GDTC	CL; Chuyên ngành CL
83	Phạm Văn Quý	1981	ThS	GDTC	QV; chuyên ngành QV
28	Đặng Thu Hằng	1990	ThS	GDTC	CL; chuyên ngành CL
85	Lại Triệu Minh	1985	ThS	GDTC	CL; chuyên ngành CL
86	Nguyễn Thị Thúy Ngân	1987	ThS	GDTC	CL; chuyên ngành CL
87	Ngô Thế Phương	1989	ThS	GDTC	CL; chuyên ngành CL
88	Chu Thanh Hải	1989	ThS	GDTC	CL; chuyên ngành CL
89	Đỗ Thị Tố Uyên	1988	ThS	GDTC	ĐC; chuyên ngành ĐC
90	Nguyễn Thị Liên	1982	ThS	GDTC	ĐC; chuyên ngành ĐC
91	Thái Quỳnh Anh	1985	ThS	GDTC	ĐC; Chuyên ngành ĐC
92	Vũ Thị Thu Hà	1987	ThS	GDTC	BB; chuyên ngành BB
93	Nguyễn Thị Hoài Mỹ	1980	ThS	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh
94	Nguyễn Hoàng Yến	1984	ThS	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh
95	Đào Thị Ngân Huyền	1977	ThS	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh
96	Nguyễn Thị Thu Minh	1976	ThS	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh
97	Phan Thị Phụng	1978	ThS	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh
98	Phạm Thị Thanh Hoa	1988	ThS	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh
99	Lê Thị Vân Liêm	1981	ThS	Kinh tế chính trị	Kinh tế Chính trị; Tư tưởng Hồ Chí Minh
100	Mai Thị Bích Ngọc	1987	ThS	Triết học	Triết học; CNXHKKH
101	Lê Thị Thanh Hường	1987	ThS	Kinh tế chính trị	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin ; Logic học
102	Nguyễn Thị Thức	1987	ThS	Lịch sử Đảng	Lịch sử ĐCSVN
103	Lê Thị Thùy Chi	1991	ThS	HCM học	Tư tưởng Hồ Chí Minh
104	Hồ Thị Thu Hiền	1978	ThS	Luật kinh tế	Quản lý hành chính NN; Pháp luật đại cương
105	Nguyễn Thị Diệu Khánh	1983	ThS	Triết học	Triết học Mác - Lênin; Lịch sử ĐCSVN
106	Nguyễn Thị Minh Hạnh	1974	ThS	Sinh thái học	Giải phẫu học TDTT; Sinh lý học TDTT; Vệ sinh TDTT
107	Nguyễn Thị Thoa	1985	ThS	Sinh học	Sinh hoá TDTT, Sinh lý học TDTT

TT	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Tham gia giảng dạy học phần
108	Quách Thị Ngọc Hà	1988	ThS	KH môi trường	Vệ sinh TĐTT, Sinh hoá TĐTT
109	Phạm Ngọc Quân	1988	ThS	GDTC	Sinh lý học TĐTT; Y học TĐTT, CN Y học TT
110	Trần Đình Tường	1988	ThS	GDTC	Sinh lý học TĐTT
111	Đặng Hải Linh	1987	ThS	HLTT	Y học TĐTT, CN Y học thể thao
112	Nguyễn Văn Hoàng	1965	ThS	QL giáo dục	Âm nhạc
113	Lê Duy Linh	1986	ThS	Âm nhạc	Âm nhạc
114	Nguyễn Anh Tuấn	1969	ThS	LL và PP dạy học Âm nhạc	Âm nhạc
115	Hoàng Minh Thủy	1984	ThS	Ngôn ngữ học	Tiếng Việt thực hành Cơ sở văn hóa Việt Nam
116	Đặng Thị Thúy Nga	1983	ThS	SP toán	Toán thống kê
117	Lê Dung	1985	ThS	Toán học	Toán thống kê TĐTT
118	Trần Thị Nhu	1985	ThS	GDTC	LL&PP GDTC; LL&PP TĐTT T.Học
119	Hà Thị Kim Oanh	1983	ThS	Tâm lý	Giao tiếp sư phạm; Tâm lý học; Tâm lý học TĐTT
120	Lê Thị Thu Thúy	1984	ThS	GDTC	LL&PP GDTC; PP NCKH TĐTT
121	Ngô Thanh Huyền	1979	ThS	Tâm lý học	Giao tiếp sư phạm; Tâm lý học; Tâm lý TĐTT
122	Nguyễn Hồng Minh	1989	ThS	Khoa học GD	Quản lý TĐTT
123	Lê Nguyên Hoàn	1987	ThS	GDTC	LL&PP GDTC
124	Vũ Thanh Hiền	1991	ThS	Tâm lý học	Giao tiếp sư phạm; Giáo dục học TĐTT
125	Hoàng Thu Thủy	1989	ThS	Toán tin	Tin học đại cương
126	Đinh Thị Uyên	1988	ThS	QLTĐTT	Quản lý TĐTT
127	Trần Thị Diệu Linh	1990	ThS	GDTC	
128	Trần Anh Tuấn	1983	ĐH	GDTC	QV; Chuyên ngành QV
129	Đinh Thị Huyền	1993	ĐH	GDTC	TD; Chuyên ngành TD
130	Nguyễn Thị Thanh	1993	ĐH	GDTC	ĐK; chuyên ngành ĐK
131	Trần Hữu Trung	1995	ĐH	GDTC	BĐ; Chuyên ngành BĐ
132	Nguyễn Trung Hiếu	1993	ĐH	GDTC	BĐ; Chuyên ngành BĐ
133	Nguyễn Viết Sáng	1990	ĐH	GDTC	BC; Chuyên ngành BC
134	Nguyễn Kim Mạnh	1984	ĐH	GDTC	BĐ; chuyên ngành BĐ
135	Nguyễn Tùng Lâm	1989	ĐH	GDTC	TD; chuyên ngành TD
136	Lại Thế Việt	1989	ĐH	GDTC	BĐ; chuyên ngành BĐ
137	Lê Chí Hường	1991	ĐH	GDTC	BC; chuyên ngành BC

TT	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Tham gia giảng dạy học phần
138	Nguyễn Phương Linh	1992	ĐH	Y học TDTT	Y học TDTT, CN Y học thể thao
139	Nguyễn Thu Trang	1990	ĐH	GDTC	TD; chuyên ngành TD
140	Lại Thế Hòa	1963	ĐH	Toán; tin học	Tin học
141	Nguyễn Kim Tùng	1988	ĐH	Toán-Tin	Toán tin
142	Hoàng Lê Minh	1982	ĐH	GDTC	Y học TDTT

PHẦN 5. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

5.1. Về cơ sở vật chất phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội có tổng diện tích đất của Trường: **14,3 ha** (143.477m²), được quy hoạch với nhiều công trình đáp ứng tốt nhu cầu quản lí, điều hành và học tập, nghiên cứu của người học.

- Tòa nhà điều hành trung tâm, Hội trường, phòng họp, phòng hội thảo.
- Nhà thí nghiệm thể chất.
- Hệ thống phòng học, giảng đường phục vụ đào tạo.
- Hệ thống phòng thực hành tin học, ngoại ngữ.
- Phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập.
- Hệ thống nhà tập, nhà thi đấu thể thao; sân bãi tập luyện các môn thể thao.
- Thư viện 150 chỗ ngồi.
- Hệ thống ký túc xá đáp ứng 3.360 sinh viên.

Bảng 7. Cơ sở vật chất phục vụ cho chương trình đào tạo

TT	Hạng mục cơ sở vật chất	Số lượng	Diện tích (m ²)	Trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy	Phục vụ học phần
1	Hội trường, phòng học trên 200 chỗ	02	485	Bảng, máy chiếu, loa, micro	Tất cả các HP có liên quan
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	04	728	Bảng, máy chiếu, loa, micro	Tất cả các HP có liên quan
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	04	544	Bảng, máy chiếu, loa, micro	Tất cả các HP có liên quan
4	Phòng học dưới 50 chỗ	11n	1.252	Bảng, máy chiếu, loa, micro	Tất cả các HP có liên quan
5	Phòng thực hành Ngoại ngữ (LAB)	02	280	90 máy cá nhân	Tiếng Anh

TT	Hạng mục cơ sở vật chất	Số lượng	Diện tích (m ²)	Trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy	Phục vụ học phần
6	Phòng thực hành Tin học	02	280	72 máy tính	Tin học
7	Phòng thực hành Y học	01	150	Các thiết bị đo, xác định chức phận của hệ tuần hoàn, hô hấp, thần kinh cơ và phục hồi chức năng. Các thiết bị Sinh hóa, Sinh lý.	Y học TĐTT, các học phần chuyên ngành
8	Phòng thực hành Sinh hóa, Sinh lý	01	150		
9	Phòng học Giải phẫu	01	150	Các bộ xương người thật, các mô hình bộ phận nội tạng cơ thể người.	Giải phẫu học thể dục thể thao.
10	Nhà tập đa năng	01	1.392	Các thiết bị, máy tập TĐTT	Các học phần có liên quan
11	Nhà Thi đấu đa năng	01	3.200	Các thiết bị, máy tập và thi đấu TĐTT	Các học phần có liên quan
12	Bể bơi tiêu chuẩn	01		Các thiết bị tập luyện và thi đấu	Các học phần có liên quan
13	Nhà tập bóng bàn	01	725	Các thiết bị tập luyện và thi đấu Bóng bàn	HP Bóng bàn
14	Sân điền kinh với đường chạy phủ nhựa tổng hợp	01		Các thiết bị tập luyện và thi đấu Điền kinh	HP Điền kinh và các HP có liên quan
15	Sân bóng đá cỏ nhân tạo	01	10.800	Các thiết bị tập luyện và thi đấu	HP Bóng đá
16	Sân bóng chuyền tiêu chuẩn	07	3.150	Các thiết bị tập luyện và thi đấu	HP Bóng chuyền
17	Sân bóng rổ	02	1640	Các thiết bị tập luyện và thi đấu	HP bóng rổ
18	Sân bóng ném	01	1300	Các thiết bị tập luyện và thi đấu	HP Bóng ném
19	Sân quần vợt tiêu chuẩn	02	1040	Các thiết bị tập luyện và thi đấu	HP Quần vợt
20	Thư viện, trung tâm học liệu	01	1.152	Học liệu, tài liệu, giáo trình	Truy cập tài liệu cho tất cả các HP
21	Trung tâm nghiên cứu thí nghiệm	01	1.400		Các HP

5.2. Trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội có hệ thống thiết bị phục vụ đào tạo phục vụ hoạt động giảng dạy và NCKH bao gồm:

- Phòng thí nghiệm Y - Sinh học (gồm các thiết bị đo, xác định khả năng chức phận của hệ tuần hoàn, hô hấp, thần kinh cơ và phục hồi chức năng...).
- Phòng thí nghiệm Sinh hóa, Sinh lý (gồm các thiết bị sinh hóa, sinh lý TDTT...).
- Nhà thi đấu đa năng (có các máy tập, thiết bị dụng cụ TDTT cho phép thực hiện các thí nghiệm thể lực - thể hình...).

Với những trang thiết bị hiện đại, đầy đủ chủng loại, các phòng thí nghiệm và nhà thi đấu đa năng của nhà trường có đủ khả năng đáp ứng được việc học tập và nghiên cứu của học viên trong chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Giáo dục học.

Bảng 8. Trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

TT	Danh mục thiết bị phục vụ đào tạo	Số lượng	Phục vụ học phần
1	Máy đo mạch tự động	5	Sinh lý TDTT, Y học TDTT, Hồi phục thể thao
2	Máy phân tích chức năng hô hấp	1	Sinh lý TDTT, Hồi phục thể thao, PP NCKH TDTT
3	Thiết bị nghiên cứu thể lực	2	PP NCKH TDTT
4	Máy điện tim ECG 1503 Mỹ	1	Sinh lý TDTT, Y học TDTT
5	Máy xét nghiệm sinh hoá nước tiểu tự động 11 thông số Combil	1	Sinh hóa, Y học TDTT
6	Máy siêu âm ALOKA (SSD1000)	1	Sinh lý TDTT, Y học TDTT
7	Máy sinh hoá Humalyzer 2000	1	Sinh hóa, Y học TDTT
8	Máy trị liệu điện xung và điện phân thuốc ES - 521	1	Y học TDTT, Hồi phục thể thao
9	Máy xét nghiệm huyết học tự động 18 thông số MEK - 6420K	1	Sinh hóa, Y học TDTT
10	Thiết bị đo phản xạ toàn thân 1264B	1	PP NCKH TDTT
11	Nhiệt kế hồng ngoại kỹ thuật số	1	Sinh lý TDTT, Y học TDTT
12	Máy đo tầm hoạt động khớp	1	PP NCKH TDTT
13	Thiết bị phục hồi chấn thương bằng xoa bóp điện từ	2	Y học TDTT, Hồi phục thể thao
14	Mô hình giải phẫu 21 phần Torso	2	Giải phẫu, Sinh lý TDTT
15	Bộ dụng cụ đo độ dày da	1	Các học phần có liên quan

TT	Danh mục thiết bị phục vụ đào tạo	Số lượng	Phục vụ học phần
16	Bộ lực kế lưng	1	Các học phần có liên quan
17	Bộ lực kế tay	1	Các học phần có liên quan
18	Bộ thước nhân trắc	1	Các học phần có liên quan
19	Máy tập tạ 113	1	Các học phần có liên quan
20	Máy tập tạ 202	1	Các học phần có liên quan
21	Máy tập tạ 608	1	Các học phần có liên quan
22	Máy tập bụng 210	1	Các học phần có liên quan
23	Máy tập căng chân 620S	1	Các học phần có liên quan
24	Máy tập đùi 602B	1	Các học phần có liên quan
25	Máy tập lưng 304	1	Các học phần có liên quan
26	Máy tập lưng 504	1	Các học phần có liên quan
27	Máy tập lưng 712	1	Các học phần có liên quan
28	Máy tập tạ 407B	1	Các học phần có liên quan
29	Máy tập vai và tay FT444	1	Các học phần có liên quan
30	Máy tập vai và tay FT555	1	Các học phần có liên quan
31	Ván dậm nhảy ZTA9-TQ	6	Các học phần có liên quan
32	Dàn tạ 300G/120GD	4	Các học phần có liên quan
33	Tạ gánh Jinling	10	Các học phần có liên quan
34	Hệ thống thang gió thể dục	1	Các học phần có liên quan
35	Xà đơn thi đấu DA9-TQ	2	Các học phần có liên quan
36	Xà kép luyện tập SHB1-TQ	2	Các học phần có liên quan
37	Xà lệch luyện tập GA1-TQ	2	Các học phần có liên quan

5.3. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo

Thư viện nhà trường với 03 phòng đọc tổng diện tích 600m², gần 10 máy tính tra cứu dữ liệu, có hệ thống máy tính nối mạng với Trung tâm tư liệu Quốc gia và liên kết với một số trường đại học Thể dục thể thao để chia sẻ tài liệu. Hệ thống Quản lý Thư viện có đường link liên kết trên website của trường <https://hupes.edu.vn>, cho phép người học tham khảo 288 tài liệu số hóa, trong đó có hàng trăm tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo. Thư viện Nhà trường hiện có trên 20.391 đầu sách, trong đó có trên 121 sách ngoại văn, 65 tạp chí Tiếng Việt và tiếng nước ngoài, trên 275 sách giáo khoa, giáo trình, trong đó có hơn 100 tài liệu, giáo trình phục vụ đào tạo ngành học.

PHẦN 6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

6.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng và thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất trình độ Đại học theo tín chỉ được xây dựng dựa trên các căn cứ sau:

- Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16/4/2015 của Bộ GD&ĐT Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục Đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ;

- Căn cứ Quy định số 503a/QĐ-ĐHSPTDTTTHN ngày 02/8/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Sư phạm TDTT Hà Nội ban hành Quy định về công tác đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH Sư phạm TDTT Hà Nội;

6.2. Hướng dẫn sinh viên định hướng hoàn thành chương trình

Để hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên cần thực hiện tốt những vấn đề sau:

- Nghiên cứu và nắm vững những nội dung cơ bản của chương trình đào tạo bao gồm, mục tiêu, chuẩn đầu ra, khung chương trình đào tạo và những yêu cầu cần đạt được của chương trình đào tạo.

- Trên cơ sở mục tiêu, chuẩn đầu ra, khung chương trình đào tạo, sinh viên chủ động xây dựng kế hoạch, tiến độ học tập cho bản thân đảm bảo phù hợp với tiến độ đào tạo chung và khả năng của bản thân.

- Nghiên cứu nắm vững các quy định, quy trình đăng ký học tập, quy định xử lý học vụ của nhà trường để thực hiện tốt công tác đăng ký học tập đầu mỗi học kỳ.

- Kết hợp chặt chẽ giữa lên lớp học tập và tham gia học tập đầy đủ trên các nền tảng học tập trực tuyến và tự học tập nghiên cứu.

- Sinh viên phải tham khảo ý kiến cố vấn học tập để lựa chọn đúng học phần, biết tự tìm hiểu và xác định chương trình học tập, tự giác trong tự học....

- Sinh viên sau khi tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Nhà trường thì được Nhà trường xét công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng, chứng chỉ theo đúng quy định.

Những tín chỉ ở các học phần bắt buộc là những kiến thức cốt lõi của chương trình, bắt buộc mỗi sinh viên phải tích lũy đủ theo quy định. Những tín chỉ ở khối các học phần tự chọn bắt buộc là khối kiến thức quan trọng, các sinh viên tùy theo thực tế và nhu cầu của bản thân bắt buộc phải chọn đủ số lượng tín chỉ trong số các học phần đã quy định trong chương trình.

6.3. Trách nhiệm của Nhà trường

Phòng QLĐT&CTSV là đơn vị chủ quản đào tạo ngành Giáo dục thể chất trong việc đảm bảo chương trình đào tạo bao gồm các nhiệm vụ sau:

1. Phát triển và duy trì chương trình đào tạo: Phòng QLĐT&CTSV phối hợp với các Khoa chuyên môn cần thiết kế và phát triển các chương trình đào tạo thích hợp với tiêu chuẩn ngành, đáp ứng nhu cầu của sinh viên ngành Giáo dục thể chất, duy trì và cập nhật liên tục các khóa học để đảm bảo sự phù hợp với sự phát triển của ngành.

Trên cơ sở chương trình ngành Giáo dục thể chất, các Khoa/Trung tâm chuyên môn phân công giảng viên biên soạn đề cương học phần. Khoa/Trung tâm phải theo sát nội dung chương trình để thực hiện các học phần theo logic đã được Hội đồng khoa học đào tạo thông qua. Hàng năm Hội đồng Khoa học - Đào tạo sẽ đề nghị Hiệu trưởng điều chỉnh, bổ sung chương trình cho phù hợp với điều kiện, mục tiêu đào tạo, triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn của Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội.

2. Xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra: cần xác định rõ ràng mục tiêu học tập và chuẩn đầu ra cho người học của chương trình, bao gồm cả kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết cho nghề nghiệp trong lĩnh vực GDTC.

3. Tổ chức và giảng dạy các khóa học: phải tổ chức và đảm bảo chất lượng các khóa học, bao gồm cả lựa chọn giáo trình phù hợp, phương pháp giảng dạy hiệu quả và đội ngũ giảng viên có chuyên môn và kinh nghiệm phong phú.

4. Đánh giá và cải tiến: phải thực hiện các hoạt động đánh giá định kỳ về chất lượng chương trình đào tạo, bao gồm cả sự đánh giá của sinh viên, cựu sinh viên, và

các nhà tuyển dụng. Dựa trên kết quả đánh giá, cần đề xuất và thực hiện các biện pháp cải tiến liên tục để nâng cao chất lượng chương trình.

5. Tuân thủ tiêu chuẩn và quy định: cần đảm bảo rằng chương trình đào tạo tuân thủ các tiêu chuẩn và quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.

6. Hỗ trợ người học và cộng đồng: Ngoài việc cung cấp giáo dục chuyên môn, cũng phải đảm bảo rằng người học được hỗ trợ và định hướng trong việc phát triển sự nghiệp, cũng như tham gia vào các hoạt động cộng đồng và làm việc thực tiễn trong ngành.

6.4. Trách nhiệm của giảng viên, sinh viên

**** Trách nhiệm của giảng viên:***

- Giảng viên phải chủ động chuẩn bị và thực hiện quá trình dạy học theo quy định hiện hành. Tham mưu cho Bộ môn bổ sung, chỉnh sửa đề cương học phần nếu cần thiết. Giảng viên giảng dạy theo đúng kế hoạch và theo sự phân công của Bộ môn. Đánh giá điểm cho người học đúng theo Quy định của Nhà trường.

- Thực hiện đúng kế hoạch giảng dạy và kiểm tra, đánh giá học phần theo đề cương học phần đã được phê duyệt.

- Xây dựng phương án dạy học cụ thể để sinh viên phát huy các năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện, triển khai vận hành, có tương tác qua hệ thống quản lý sinh viên.

- Tuân thủ nguyên tắc dạy học trải nghiệm sáng tạo, phát triển năng lực người học theo chuẩn đầu ra của học phần và chương trình đào tạo.

- Xây dựng quy trình đánh giá quá trình học tập của sinh viên, công bố mục tiêu, chuẩn đầu ra, đề cương học phần, các tiêu chí đánh giá quá trình và hồ sơ học tập của sinh viên.

- Tổ chức, hướng dẫn và tư vấn cho sinh viên học trên lớp, thảo luận, làm bài tập, làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu, tự đánh giá, tương tác với giảng viên, nhóm và các vấn đề liên quan đến học phần (phương pháp học tập, nghiên cứu, hướng dẫn làm tiểu luận, bài trình bày,...).

- Nhập điểm quá trình, điểm kiểm tra giữa kỳ vào hệ thống; lưu giữ hồ sơ học tập và bài kiểm tra giữa kỳ của sinh viên.

*** Trách nhiệm của sinh viên:**

- Sinh viên cần tham gia hoạt động học tập một cách nghiêm túc và chăm chỉ. Thực hiện đúng kế hoạch học tập và kiểm tra, đánh giá học phần do giảng viên công bố; Hoàn thành các nội dung học tập mà giảng viên phân công; đảm bảo chất lượng và đúng thời gian.
- Sinh viên cần tự quản lý thời gian của mình để đảm bảo có đủ thời gian cho việc học tập, nghiên cứu và làm các bài tập.
- Sinh viên cần biết cách tìm kiếm hỗ trợ khi cần thiết. Sinh viên có thể tìm kiếm sự giúp đỡ từ giảng viên, bạn học, hoặc các dịch vụ hỗ trợ sinh viên để giải đáp thắc mắc hoặc giải quyết vấn đề học tập.
- Sinh viên cần tham gia vào các hoạt động học thuật và xã hội của chương trình đào tạo như các buổi thảo luận, hoặc các câu lạc bộ chuyên ngành. Điều này giúp họ mở rộng mối quan hệ, phát triển kỹ năng giao tiếp và học hỏi từ kinh nghiệm của người khác.
- Sinh viên cần tự đề xuất và thúc đẩy việc học tập của mình bằng cách tìm kiếm các tài liệu hoặc khóa học bổ sung ngoài chương trình cốt lõi để phát triển kiến thức và kỹ năng.
- Sinh viên cần tuân thủ các quy định và quy tắc của chương trình đào tạo cũng như của Nhà trường. Điều này bao gồm việc tham gia vào các hoạt động học tập một cách trung thực và tránh hành vi gian lận hoặc vi phạm đạo đức học thuật.

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG 

TS. Nguyễn Duy Quyết